

Số: 284 /CB-VLXD-LS

Tây Ninh, ngày 04 tháng 02 năm 2021

CÔNG BỐ

**Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh
Tháng 01 năm 2021 (01/01/2021 - 31/01/2021)**

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng (VLXD); Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 16/12/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý VLXD;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016.

Liên Sở Xây dựng – Tài chính công bố Bảng giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2021 (đã bao gồm VAT) trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá vật liệu xây dựng (VLXD) kèm theo công bố này là giá của một số loại vật liệu phổ biến được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ theo bảng giá kê khai giá của các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trong khu vực thành phố Tây Ninh, các huyện và các địa phương lân cận; để các tổ chức, cá nhân làm cơ sở tham khảo (**không mang tính bắt buộc phải áp dụng**) trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

a) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá VLXD trong công bố này;

b) Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng cần khảo sát, lựa chọn nguồn cung ứng VLXD phù hợp vị trí, địa điểm xây dựng công trình, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình đảm bảo chất lượng, giá thành phù hợp mặt bằng chung của thị trường nơi xây dựng; phù hợp với các quy định hiện hành.

2. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (*cả tăng hoặc giảm*) so với giá công bố liên Sở, chủ đầu tư quyết định việc điều chỉnh theo quy định và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

a) Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD phải tuân thủ và phù hợp quy định tại Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý VLXD; Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 16/12/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý VLXD;

b) Sản phẩm, hàng hóa VLXD khi sử dụng vào công trình xây dựng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tuân thủ thiết kế; phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định hiện hành;

c) Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp với giá thị trường tại thời điểm lập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên Sở Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trương Trúc Phương

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đặng Đức Hoàng

Nơi nhận:

- Viện KTXD - Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- Tỉnh ủy (b/c);
- UBND tỉnh Tây Ninh (b/c);
- Phòng TC&KH các huyện, thành phố;
- Phòng Quản lý đô thị thành phố, thị xã;
- Phòng KT&HT các huyện;
- Trang TTĐT Sở;
- Lưu: STC, SXD (Nga).

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(Kèm theo Công bố số 288 /CB-VLXD-LS ngày 04 / 02/2021
của Liên sở Xây dựng - Tài chính)

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
A	CÁC SẢN PHẨM VLXD NHÓM 2				
1	XI MĂNG, VỮA XÂY TÔ				
1.1	Xi măng FICO (Công văn số 35/CCV-TTTT ngày 01/10/2020 của Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL)				
	- Đơn vị sản xuất: Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh				
	Đ/c: Số 433 Đường 30/4, Phường 1, tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: (028) 38212872 (gặp Đình Lê Bảo Trân)				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Xi măng pooc lăng hỗn hợp				
	PCB 40 (bao 50 kg)	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6260:2009	Bao	72.500	Giá bán buôn, giao tại nhà máy xi măng Tây Ninh, không bao gồm phí vận chuyển
	PCB 50		Tấn	1.200.000	
	Supreme Power PCB 40 (bao 50 kg)		Bao	79.000	
	Supreme Standard PCB 40 (bao 50 kg)		Bao	65.000	
	PCB 40 (dạng rời)		Tấn	1.180.000	
1.2	Xi măng VICEM Hà Tiên				
	Đơn vị sản xuất: Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 - Xí nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1 (Công văn số 1061/TTDV-PHTT ngày 29/10/2020 của Xí nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1)				
	Đ/c: Lầu 3, số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TpHCM;				
	ĐT: (028) 39 15 16 17				
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH MTV Lộc An Khang				
	Đ/c: Số 30 Quốc lộ 22B ấp Hiệp Hòa xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh				
	ĐT: 06702763 817 322				
	- Thông tin về sản phẩm (Nhà máy Bình Phước):				
	PCB 40	TCVN 6260:2009	tấn	1.295.000	Giao tại Tây Ninh - Tân Biên
	Đa dụng (bao 50 kg)			1.245.000	
	PCB 40			1.320.000	Giao tại Tây Ninh - Gò Dầu
	Đa dụng (bao 50 kg)			1.270.000	
	PCB 40			1.405.000	Giao tại Tây Ninh - Dầu Tiếng
	Đa dụng (bao 50 kg)			1.355.000	
	PCB 40			1.315.000	Giao tại Cảng Tây Ninh - Hòa Thành
	Đa dụng (bao 50 kg)			1.265.000	
	PCB 40			1.295.000	Giao tại Cảng Tây Ninh - Châu Thành
	Đa dụng (bao 50 kg)			1.245.000	
1.3	Xi măng VICEM Hạ Long				
	Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (Công văn số 1113/TB-VCHL-KDĐT ngày 30/12/2020 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long)				
	Đ/c: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM; ĐT: 028 (39301656)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Xi măng pooc lăng hỗn hợp				
	- Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6260:2009	Bao	86.000	Giao toàn tỉnh Tây Ninh
	- Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50		Tấn	1.500.000	
1.3	Xi măng đa dụng Insee				
	Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Siam City Việt Nam				
	Đ/c: Số 11 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Quận 4 thành phố Hồ Chí Minh				
	- Thông tin sản phẩm:				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Xi măng đa dụng Insee Power-S, PCB 40; (bao 50 kg)	QCVN 16:2017/BXD	Bao	90.000	Giao tại công trình trên địa bàn tỉnh
	Xi măng xây tô Insee Wall-pro, MC25 (bao 40 kg)		Bao	85.000	
2	KÍNH XÂY DỰNG				
3	GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT				
	GẠCH GÓM ỐP LÁT ÉP BÁN KHÔ, ĐÙN DẸO				
3.1	Gạch PRIME (Công văn số 112/2021/VPĐD ngày 04/12/2020 của Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime)				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME				
	- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc				
	Điện thoại: 0983199083 (gặp Phạm Thu Hiền)				
	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6415:2016	m ²	102.300	Giao toàn tỉnh
	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh		m ²	102.300	
	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh		m ²	104.500	
	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh		m ²	204.600	
	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	QCVN 16:2017/BXD TCVN 6415:2016	m ²	259.600	
	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh		m ²	127.600	
	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh		m ²	137.500	
	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh		m ²	200.200	
	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh		m ²	101.200	
	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh		m ²	117.700	
	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh		m ²	112.200	
	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh		m ²	107.800	
	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh		m ²	115.500	
	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số		m ²	126.500	
	Gạch granit kích thước 50x50 mài cạnh		m ²	165.000	
	Gạch granit kích thước 60x60 men matt		m ²	251.900	
	Gạch granit kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh		m ²	249.700	
	Gạch granit kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	TCVN 6415:2016	m ²	281.600	Giao toàn tỉnh
	Gạch granit kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn		m ²	346.500	
	Gạch granit kích thước 80x80 bóng/mờ, mài cạnh		m ²	359.700	
	Gạch Granite kích thước 10x30 không mài cạnh		m ²	270.600	
	Gạch Granite kích thước 15x60 Giả gỗ, không mài cạnh		m ²	207.900	
	Gạch Granite kích thước 15x60 Giả gỗ, Mài cạnh		m ²	302.500	
	Gạch Ceramic kích thước 15x80 Giả gỗ, Mài cạnh		m ²	324.500	
	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Men bóng, không mài cạnh		m ²	160.600	
	Gạch Ceramic kích thước 20x40 Khuôn dị hình, không mài cạnh		m ²	217.800	
	Gạch Ceramic kích thước 25x40 Kỹ thuật số, mài cạnh		m ²	102.000	
	Gạch Ceramic kích thước 30x60 Xương đỏ, mài cạnh		m ²	149.600	
	Gạch Ceramic kích thước 60x60 Xương đỏ, mài cạnh		m ²	145.200	
	Gạch Ceramic kích thước 40x80 Xương trắng, mài cạnh		m ²	281.600	
	Gạch Granite kích thước 60x120 Bóng/mờ, mài cạnh		m ²	638.000	
	Gạch Granite kích thước 60x120 Suger Effect, Chống mài mòn		m ²	715.000	
	Gạch Granite kích thước 80x80 Suger Effect, Chống mài mòn		m ²	451.000	
	Gạch Granite kích thước 80x120 Carvin		m ²	1.039.500	
	Gạch Granite kích thước 800x120 Bóng/mờ, mài cạnh		m ²	979.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
4	CÁT XÂY DỰNG				
4.1	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh (Công văn số 01/CV ngày 07/01/2021 của Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh) Đ/c: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh ĐT: 0942 976 300 - 0919 047 047 (gặp Ngô Thanh Tâm) Đ/c khai thác: Mỏ cát xây dựng tại Rạch Bà Hào, Đoạn 1 và Đoạn 2 và tại Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng thuộc địa phận xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh - Thông tin về sản phẩm:				
	Cát xây dựng - cát vàng, cát trắng (cát thô)	QCVN 16:2017/BXD	m ³	269.500	Giao tại bãi khu vực mỏ khai thác (K1 & K9)
	Cát san lấp		m ³	83.600	
4.2	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH TM DV Phú Quân (Công văn số 01/CV ngày 07/01/2021 của Công ty TNHH TM-DV Phú Quân) Đ/c: Mỏ cát Bàu Vương, Tổ 12, ấp Phước Bình 1, xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh ĐT: 0908.497.272 (gặp Nguyễn Trường Giang) Đ/c khai thác: Mỏ cát xây dựng tại khu vực Rạch Bà Hào – Sanh Đồi thuộc Hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh - Thông tin về sản phẩm:				
	Cát vàng - hạt thô	QCVN 16:2017/BXD	m ³	269.500	Giao tại bãi khu vực mỏ khai thác
	Cát san lấp		m ³	83.600	
5	VẬT LIỆU XÂY				
5.1	GẠCH RỔNG ĐẤT SÉT NUNG				
a)	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi (Công văn số 01/HHL ngày 07/5/2019 của Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi) Đ/c: Số 260, Quốc Lộ 22B, ấp Trường Huệ, xã Trường Tây, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0276 3844427 - Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch rỗng đất sét nung				
	Gạch rỗng 4 lỗ (8x8x18) cm - Gạch ống	QCVN 16:2017/BXD	Viên	700	Giao tại nhà máy
	Gạch rỗng 2 lỗ (4x8x18) cm - Gạch thẻ		Viên	700	
	Gạch Demi 4 lỗ (4x8x9) cm		Viên	350	
b)	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Minh Tân (Công văn số 20.11/Cty.MT ngày 20/11/2021 của Công ty TNHH Minh Tân) Đ/c: Tổ 21, ấp Cây Trắc, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0913884326 - Thông tin sản phẩm:				
	Gạch rỗng đất sét nung				
	Gạch rỗng 4 lỗ (8x8x18) cm - Gạch ống	TCVN 1450:2009	Viên	680	Giao tại nhà máy
	Gạch rỗng 2 lỗ (4x8x18) cm - Gạch đinh	QCVN 16:2019/BXD	Viên	680	
5.2	GẠCH BÊ TÔNG (XI MĂNG CỐT LIỆU) (Công văn số 02/VB ngày 01/12/2019 của Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng) - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng Đ/c trụ sở/ nhà máy: Tổ 6, ấp Sân Cu, xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Liên hệ: 02763 841830 - 0944 709 999 - Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch bê tông - Gạch ống 4 lỗ, 80x80x180 mm, M7,5	QCVN 16:2017/BXD	Viên	1.400	Giao tại nhà máy
	Gạch bê tông - Gạch thẻ đặc, 40x80x180 mm, M7,5		Viên	1.300	
	Gạch bê tông - Gạch xây dựng block T10, 90 x 190 x 390 mm, M7,5		Viên	6.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ	
	Gạch bê tông - Gạch xây dựng block T20, 190 x 190 x 390 mm, M7,5		Viên	12.000		
5.3	GẠCH BÊ TÔNG NHẸ CAO CẤP EBLOCK (Công văn số 01/TKN-21 ngày 04/01/2021 của Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên)					
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên					
	Đ/c: Lô E3-E4-E5-E6 đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An; ĐT: 0272 3640015					
	- Thông tin sản phẩm:					
	Gạch AAC EBLOCK Mac 3.5 Mpa	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7959:2017	m ³	1.440.000	Giao tại chân công trình khu vực Tây Ninh, cầu hàng xuống cách thân xe không quá 5 m, áp dụng khi đi xe Rơ - moóc.	
	Gạch AAC EBLOCK Mac 5.0 Mpa			1.550.000		
	Gạch AAC EBLOCK Mac 3.5 Mpa			1.490.000		
	Gạch AAC EBLOCK Mac 5.0 Mpa			1.600.000		
	Vữa xây mỏng EBLOCK (104)	TCVN 7959:2017	bao	97.000		
	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (301)	TCVN 7959:2017	bao	97.000		
	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (302)	TCVN 7959:2017	bao	92.000		
	Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (300)	EBP-100/300 (25 kg/bao)	bao	112.000		
	Vữa tô EBH - 401	EBH-401 (25 kg/bao)	bao	97.000		
	Pas sắt mạ kẽm	250*30*0.7 mm	Cái	4.000		
	Lintel AAC EBLOCK	1200*100*100 mm	m ³	4.900.000		
	Bao xây 100		Cái	95.000		
	Bao xây 150		Cái	105.000		
	Bao xây 200		Cái	115.000		
6	VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC					
6.1	TÁM THẠCH CAO					
6.2	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG					
a)	Sơn UNTRA PAINT (Công văn số 05/VP ngày 10/01/2020 của Công ty TNHH Untra Paint Việt Nam)					
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Untra Paint (Việt Nam)					
	Đ/c: Số 435 Cách Mạng Tháng Tám, phường Phước Nguyên, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu					
	Nơi sản xuất: A10/22H, Đường Nguyễn Cửu Phú, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.					
	ĐT: 0945868828					
	- Thông tin sản phẩm:					
	Bột trét					
	Bột trét tường nội thất cao cấp; 40 kg/bao		1 bao	330.000		
	Bột trét tường nội thất hoàn hảo; 40 kg/bao		1 bao	228.000		
	Bột trét tường ngoại thất cao cấp; 40 kg/bao		1 bao	390.000		
	Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo; 40 kg/bao		1 bao	252.000		
	Sơn nội thất					Giá tại cửa hàng
	Sơn nước nội thất bóng cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	3.320.000		
	Sơn nước nội thất lau chùi cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	2.270.000		
	Sơn nước nội thất cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	1.710.000		
	Sơn nước nội thất hoàn hảo; 18 lít/thùng		Thùng	900.000		
	Sơn ngoại thất					
	Sơn nước ngoại thất siêu bóng cao cấp; 5 lít/lon		Lon	1.600.000		
	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	4.520.000		
	Sơn nước ngoại thất cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	3.240.000		
	Sơn nước ngoại thất hoàn hảo; 18 lít/thùng		Thùng	1.980.000		
	Sơn lót					Giá tại cửa hàng
	Sơn lót gốc dầu nội & ngoại thất cao cấp; 5 lít/lon		Lon	1.050.000		
	Sơn lót công nghệ nano ngoại thất cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	2.970.000		

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ	
	Sơn lót công nghệ nano nội thất cao cấp; 18 lít/thùng		Thùng	2.340.000		
	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo; 18 lít/thùng		Thùng	2.300.000		
	Sơn lót nội thất hoàn hảo; 18 lít/thùng		Thùng	1.790.000		
b)	Sơn NIPPON PAINT (Công văn số 01/DK2020 ngày 01/01/2020 của Công ty TNHH Phú Sĩ 1)					
	Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)					
	Đ/c: <i>Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai</i>					
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH Phú Sĩ 1					
	Đ/c: <i>Số 45, Đường Nguyễn Văn Linh, ấp Long Thời, xã Long Thành Bắc, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh;</i>					
	ĐT: <i>0276 383 3636</i>					
	- Thông tin sản phẩm:					
	Bột trét					
	Bột trét nội thất Nippon; 40 kg/bao		Bao	260.000	Giao tại cửa hàng	
	Bột trét ngoại thất Nippon cao cấp; 40 kg/bao		Bao	320.000		
	Sơn nội thất					
	MATEX; 18 lít/thùng		Thùng	1.550.000		
	VATEX; 17 lít/thùng		Thùng	780.000		
	Sơn ngoại thất					
	SUPER MATEX; 18 lít/thùng		Thùng	2.140.000		
	Sơn lót kiềm					
	MATER SEALER nội thất; 17 lít/thùng		Thùng	1.140.000		
	SUPERMATEX SEALER ngoại thất; 17 lít/thùng		Thùng	1.730.000		
	Sơn dầu					
	TILAC màu nhạt; 20 lít/thùng		Thùng	2.190.000		
	TILAC CHỐNG SÉT (XÁM, ĐỎ); 20 lít/thùng		Thùng	1.490.000		
	Chống thấm					
	NIPPON chống thấm WP100 cao cấp; 18 kg/thùng		Thùng	2.730.000		
c)	Sơn Skey Việt Nam (Công văn số 010121/SK-BGSXD ngày 28/12/2020 của Công ty TNHH Skey Việt Nam)					
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Skey Việt Nam					
	Địa chỉ trụ sở chính: <i>Tầng 5, Tòa Diamond Flower Tower, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội</i>					
	- Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Công ty TNHH Skey Việt Nam					
	Địa chỉ: <i>Lô 61, cụm Công nghiệp Ninh Diên, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh</i>					
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH Hân Thịnh Khang					
	Đ/c: <i>Số 647, đường Điện Biên Phủ, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh;</i>					
	ĐT: <i>0974468088 (đại diện: Ông Phan Nhật Bằng)</i>					
	- Đơn vị phân phối: Nhà phân phối Nguyễn Chính					
	Đ/c: <i>Số 141, đườngChâu Văn Liêm, phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh</i>					
	ĐT: <i>0987899963 (đại diện: Ông Nguyễn Văn Chính)</i>					
	- Đơn vị phân phối: Nhà phân phối Skey Huy Vũ					
	Đ/c: <i>Khu phố 2, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh</i>					
	ĐT: <i>0988487898 (đại diện: Bà Lê Thị Vui)</i>					
	- Thông tin sản phẩm:					
	Sơn phủ nội thất					
	SKEY S600; 18 lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD	Thùng	733.000	Giao toàn tỉnh	
	GOECO S610; 18 lít/thùng			1.510.000		
	Sơn phủ nội thất, bóng					
	TANI CLEAN S620; 18lít /thùng	QCVN 16:2017/BXD	Thùng	3.542.000	Giao toàn tỉnh	
	HODU SKEY S630; 5 lít/thùng			1.379.000		

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Sơn phủ ngoại thất				
	GOECO S810; 18 lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD	Thùng	1.968.000	Giao toàn tỉnh
	TANI CLEAN S820; 18lít/thùng		Thùng	3.995.000	
	Sơn phủ ngoại thất, bóng				
	HODU SKEY S800; 5 lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD	Thùng	1.668.000	Giao toàn tỉnh
	ANTI - CRACK S850; 5 lít/thùng		Thùng	1.705.000	
	Sơn phủ ngoại thất, bóng				
	HODU SKEY S800; 5 lít/ thùng	QCVN 16:2017/BXD	Thùng	1.668.000	Giao toàn tỉnh
	ANTI - CRACK S850; 5 lít/ thùng			1.705.000	
	Sơn MAXILITE				
	- Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH Sơn AKZO NOBEL Việt Nam				
d)	Sơn MAXILITE (Công văn số 01.2021/CBG ngày 07/01/2021 của Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường)				
	- Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH Sơn AKZO NOBEL Việt Nam				
	- Đ/c: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;				
	ĐT: 028 38221612				
	Đơn vị phân phối: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường				
	Địa chỉ: 656A, Điện Biên Phủ, Khu phố Hiệp Nghĩa, Phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh;				
	Điện thoại: 0276.3611459 - 0908.760789				
	- Thông tin sản phẩm:				
	MAXILITE ngoài trời; 18 lít/thùng	QCVN 16:2017/BXD	Thùng	1.439.500	Giao tại Tây Ninh
	MAXILITE trong nhà; 18 lít/thùng			1.112.000	
	MAXILITE kính tế; 18 lít/thùng			625.000	
	MAXILITE SEALER EXT; 18 lít/thùng			1.463.000	
	MAXILITE SEALER INT; 18 lít/thùng			910.000	
d)	Sơn DULUX (Công văn số 01.2021/CBG ngày 07/01/2021 của Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường)				
	Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH Sơn AKZO NOBEL Việt Nam				
	- Đ/c: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; ĐT: 028 38221612				
	Đơn vị phân phối: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường				
	Địa chỉ: 656, Điện Biên Phủ, Khu phố Hiệp Nghĩa, Phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh;				
	Điện thoại: 0276.3611459 - 0908.760789				
	- Thông tin sản phẩm:				
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - Màu chuẩn; 5 lít/lon	QCVN 16:2017/BXD	Lon	1.298.000	Giao tại Tây Ninh
	DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng - Màu chuẩn; 5 lít/lon			1.409.000	
	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX - Màu trắng 25155; 5 lít/lon			1.409.000	
	DULUX 5 IN 1; 5 lít/lon			1.065.000	
	DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả; 18 lít/thùng		Thùng	1.896.500	
	DULUX Inspire; 18 lít/thùng			1.448.000	
	DULUX INTERIOR PRIMER - Sơn lót trong nhà; 18 lít/thùng			1.680.000	
	DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời; 18 lít/thùng			2.260.500	
	DULUX WEATHERSHIELD - Chất chống thấm Y65; 20 kg/thùng			2.175.000	
e)	Sơn PETROLIMEX				
	Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH MTV PETROLIMEX (Công văn số 01.2021/CBG ngày 07/01/2021 của Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường)				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Đ/c: Số 16, Đường số 6 KCN Việt Nam - Singapore II (VSIP II); ĐT: (0274) 362 8059				
	Đơn vị phân phối: Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm màu chuẩn); 17.5 lít/thùng		Thùng	3.330.000	Giao tại Tây Ninh
	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX (nhóm màu chuẩn); 18 lít/thùng			1.155.000	
	Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN (nhóm màu chuẩn); 17.5 lít/thùng			2.735.000	
	Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX (nhóm màu chuẩn); 18 lít/thùng			925.000	
	Sơn lót chống kiềm cao cấp GOLDSUN; 17.5 lít/thùng			2.010.000	
	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao GOLDTEX; 18 lít/thùng			1.470.000	
g)	Sơn RINGO (Công văn số 01/2020 ngày 06/02/2020 của Công ty TNHH Nhà Đẹp Cát Tường)				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Sơn RINGO Việt Nam				
	Đ/c: 86/54 đường Trường Chinh, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh				
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH MTV TM DV Huỳnh Minh				
	Đ/c: 188A, Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 6, Phường 4, thành phố Tây Ninh; ĐT: 02763 622938 - 0918812358				
	- Thông tin sản phẩm:				
	NAGA chống nấm mốc rong rêu; 5 lít/lon		Lon	1.035.000	
	NAGA che lấp khe nứt; 18 lít/thùng		Thùng	1.955.000	
	NAGA chống bong tróc; 18 lít/thùng		Thùng	1.552.000	
	KONGO láng mịn; 18 lít/thùng		Thùng	1.633.000	
	KONGO thoải mái lau chùi; 18 lít/thùng		Thùng	1.092.000	
	KONGO bám dính tuyệt hảo; 18 lít/thùng		Thùng	816.000	
	Kiểm RINGO NAGA ngoại thất; 18 lít/thùng		Thùng	1.667.000	
	Kiểm RINGO KONGO nội thất; 18 lít/thùng		Thùng	1.322.000	
	Bột trét RINGO - KIYO nội thất; 40 kg/bao		Bao	180.000	
	Bột trét RINGO - KIYO ngoại thất; 40 kg/bao		Bao	220.000	
h)	Sơn DURA (Bảng báo giá ngày 01/3/2020 của Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam)				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Sơn Dura				
	Đ/c: Phòng 1508, Tầng 15, Tòa nhà Vincom Center Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 028 360 11486				
	- Thông tin sản phẩm:				
	LAVENDER INTERIOR nội thất đa dụng; 18 lít	Độ phủ 10 -12 m ² /lít/kg	lít	883.000	Giao toàn tỉnh
	VEGO INTERIOR nội thất bóng mờ cổ điển; 18 lít	Độ phủ 11 -13 m ² /lít/kg	lít	1.511.000	
	ZURIK nội thất dễ lau chùi; 18 lít	Độ phủ 12 -14 m ² /lít/kg	lít	2.350.000	
	LAVENDER ngoại thất; 18 lít	Độ phủ 10 -12 m ² /lít/kg	lít	1.888.000	
	ENRIC mát lạnh; 5 lít	Độ phủ 13 -14 m ² /lít/kg	lít	1.540.000	
	ZURIK SUPER SATIN EXTERIOR bóng sang trọng; 5 lít	Độ phủ 13 -14 m ² /lít/kg	lít	1.384.000	
	VETONIC - nội thất; 40 kg	Độ phủ 1.1 - 1.4 m ² /lít/kg	kg	319.000	
	VETONIC - ngoại thất; 40 kg	Độ phủ 1.1 - 1.4 m ² /lít/kg	kg	362.000	
i)	Sơn L.Q JOTON (Công văn số 32-20/BBG-GT-DA ngày 01/9/2020 Công ty Cổ phần L.Q JOTON)				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần L.Q JOTON				
	Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 02838461970				
	- Thông tin sản phẩm:				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Sơn giao thông lót (JOLINE Primer); 04 kg/lon; 16 kg/thùng		VNĐ/kg	73.590	Giao toàn tỉnh
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang JOPT25; 25 kg/bao		VNĐ/kg	22.550	
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang JOPV25; 25 kg/bao		VNĐ/kg	23.540	
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY; 05kg/lon; 25 kg/thùng		VNĐ/kg	97.670	
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY; 05 kg/lon; 25 kg/thùng		VNĐ/kg	120.450	
	Hạt phản quang GLASS BEAD; 25 kg/bao		VNĐ/kg	19.500	
k)	Sơn KOVA NANOPRO (Công văn số CV-KOVA/1220-08 ngày 05/12/2020 của Công ty TNHH KOVA NANOPRO)				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH KOVA NANOPRO				
	<i>Địa chỉ trụ sở chính: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh</i>				
	<i>Địa chỉ nhà máy sản xuất: Nhà máy KOVA Nhơn Trạch, đường số 3, cụm công nghiệp xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 02836203797 (gặp Nguyễn Ngọc Phơ)</i>				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Bột bả tường				
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	317.600	Giao toàn tỉnh
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	300.600	
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	352.600	
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	367.600	
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	427.900	
	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	416.600	
	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	Thùng	606.875	Giao toàn tỉnh
	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO	Thùng	750.875	
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	476.600	
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	499.600	
	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	328.600	
	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	TCVN 7239:2014	Bao	448.600	
	Sơn nhũ tương				
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	TCVN 8652:2012	Thùng	1.069.975	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)		Thùng	290.575	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)		Thùng	1.380.875	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)		Thùng	1.430.643	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)		Thùng	1.402.871	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	1.232.161	
	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)		Thùng	1.012.110	
	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPROAnti-Bacteria (20kg)		Thùng	3.389.870	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)		Thùng	1.517.945	
	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)		Thùng	1.694.300	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	TCVN 8652:2012	Thùng	2.571.446	Giao toàn tỉnh
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)		Thùng	3.077.875	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25 kg)		Thùng	1.689.875	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	3.671.443	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)		Thùng	2.234.300	
	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)		Thùng	2.234.300	
	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	TCVN 8652:2012	Thùng	4.128.586	
	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)		Thùng	5.305.850	
	Sơn ngoại thất chống thấm siêu cao cấp KOVA Low Dust Pick-up		Kg	738.165	
	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20 kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	2.754.300	
	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (5 kg)		Thùng	699.575	
	Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone		Kg	139.915	
	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)		Thùng	207.575	
	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	971.875	
	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	242.575	
	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	1.136.875	
	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (5kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	219.575	
	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (25kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	1.057.875	
	Sơn nội thất KOVA CROWN+ (5kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	229.575	
	Sơn nội thất KOVA CROWN+ (25kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	1.109.875	
	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	332.575	
	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	1.608.875	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	484.860	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	2.341.300	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA ROYAL (4kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	500.860	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA ROYAL (20kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	2.418.300	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	553.860	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	2.685.300	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	TCVN 8652:2012	Thùng	512.575	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	TCVN 8652:2012	Thùng	2.435.875	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	TCVN 8652:2012	thùng	410.575	Giao toàn tỉnh
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	TCVN 8652:2012	Thùng	1.987.875	
	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	387.575	
	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	1.847.875	
	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	439.575	
	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	2.102.875	
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	518.860	
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	2.522.300	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	714.860	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	3.471.300	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (4kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	745.860	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (20kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	3.599.860	
	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng mờ) (4kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	1.089.860	
	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng) (4kg)	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng	1.174.860	
	Sơn nhũ vàng KOVAGold Metallic(1kg)	TCVN8652:2012	Lon	447.715	Giao toàn tỉnh
	Sơn nhũ bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	TCVN8652:2012	Lon	447.715	
	Sơn nhũ đồng KOVA BronzeMetallic (1kg)	TCVN8652:2012	Lon	447.715	
	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	TCVN8652:2012	Thùng	273.575	
	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	TCVN8652:2012	Thùng	1.295.875	
	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)	TCVN8652:2012	Thùng	193.575	
	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)	TCVN8652:2012	Thùng	905.875	
	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	TCVN8652:2012	Thùng	1.386.350	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	TCVN8652:2012	Thùng	1.185.015	
	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	TCVN8652:2012	Thùng	825.015	
	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	TCVN8652:2012	Thùng	2.425.015	
	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	TCVN8652:2012	Thùng	1.715.015	
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	TCVN8652:2012	Thùng	3.335.015	
	Sơn lót concrete plank hệ nước KOVA WCP-01	TCVN 8652:2012	Kg	123.666	
	Sơn phủ concrete plank hệ nước KOVA WCP-51	TCVN 8652:2012	Kg	156.453	
	Sơn phủ clear concrete plank hệ nước KOVA WCP-61	TCVN 8652:2012	Kg	156.453	
Chất chống thấm					
	Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (35kg)	BS EN 14891:2017	Bộ	1.765.050	
	Chất chống thấm co giãn KOVA FlexiProof		Kg	66.715	
	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	BS EN 14891:2017	Kg	174.215	
	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	TCCS15:2018/	Lon	114.715	
	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	KOVANANOPRO	Thùng	443.860	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	BS EN 14891:2017	Lon	122.715	Giao toàn tỉnh
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	BS EN 14891:2017	Thùng	433.860	
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	BS EN 14891:2017	Thùng	2.101.300	
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	BS EN 14891:2017	Lon	114.715	
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	BS EN 14891:2017	Thùng	421.860	
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	BS EN 14891:2017	Thùng	2.047.300	
	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	TCVN 8652:2012	Thùng	952.575	
	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	TCVN 8652:2012	Thùng	3.771.300	
	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (5kg)	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	Thùng	422.575	
	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (20kg)	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	Thùng	1.665.300	
Sơn Epoxy					
	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	Kg	297.315	Giao toàn tỉnh
	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Kg	338.515	
	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	Kg	111.715	
	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Kg	283.315	
	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	Kg	338.515	
	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	TCVN 9014:2011	Kg	560.315	
	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6		Kg	537.315	
	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO	Bộ	365.575	
	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ	775.575	
	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)		Bộ	849.575	
	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	Bộ	901.575	
	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	Bộ	2.584.720	
Sơn sàn đa năng					
	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Kg	71.415	
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Kg	207.915	
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác		Kg	249.515	
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng		Kg	286.115	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác		Kg	328.315	Giao toàn tỉnh
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO	Kg	26.715	
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)		Kg	28.715	
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (Bột màu trắng, 30% hạt phản quang)	TCCS103:2018/ KOVANANOPRO	Kg	32.715	
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (Bột sơn màu vàng, 30% hạt phản quang)		Kg	34.715	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Kg	161.515	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ		Kg	193.115	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng		Kg	192.115	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác		Kg	280.683	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen		Kg	204.315	
	Vữa trét đa năng KOVA MM1	TCVN 4314:2003	Kg	12.595	
	Keo bóng nước KOVA Clear W	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO	Kg	176.715	
	Keo nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO	Kg	205.715	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (5kg)	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	Thùng	1.667.575	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) 20 kg		Thùng	6.625.300	
Sơn kim loại chuyên dụng					
	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	Thùng	1.272.575	Giao toàn tỉnh
Sơn chống cháy					
	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO	kg	414.865	Giao toàn tỉnh
	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy Kova Guard	TCCS104:2018/ KOVANANOPRO	kg	322.929	
I)	Sơn MORICHI (Công văn số 03/21 ngày 12/01/2021 của Công ty Cổ phần Sơn Ichi Việt Nam)				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần Sơn Ichi Việt Nam				
	Địa chỉ: Lô A6, Đường số 5, Khu công nghiệp Hải Sơn (GD 3+4), Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, tỉnh Long An				
	ĐT: 0913849006 (Trương Thị Hồng Hoa)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Bột trét				Giao toàn tỉnh với số lượng 2 tấn hàng tối thiểu trở lên
	Bột trét tường ngoại thất cao cấp; 40 kg/bao		Bao	429.000	
	Bột trét tường nội thất cao cấp; 40 kg/bao		Bao	322.000	
	Sơn ngoại thất				
	Sơn ngoại thất cao cấp Morichi; 5 lít/lon	QCVN 16:2019/BXD	Lon	1.790.000	Giao toàn tỉnh với số lượng 2 tấn hàng tối thiểu trở lên
	Sơn chống thấm đa năng Morichi Lock; 20 kg/thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	3.100.000	
	Sơn chống thấm màu cách nhiệt Protichi Multi; 20 kg/thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	2.485.000	
	Sơn nội thất				
	Sơn nước nội thất cao cấp Morichi; 5 lít/lon	QCVN 16:2019/BXD	Lon	1.385.000	Giao toàn tỉnh với số lượng 2 tấn hàng tối thiểu trở lên
	Sơn phủ nội thất cao cấp Morichi Garnet kháng khuẩn; 18 lít/thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng	1.512.000	
6.3	ỐNG NHỰA DÙNG ĐỂ CẤP NƯỚC				
a)	Ống nhựa Bình Minh (Công văn số 31/VB/BM/PTT/2020 ngày 27/4/2020 của Công ty CP Nhựa Bình Minh)				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
Đ/c: Số 240 Hậu Giang Phường 9 Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh					
ĐT: 0982872199 (gặp Nguyễn Gia Vĩnh)					
- Thông tin sản phẩm:					
	Ống nhựa PVC-U	TCVN 8491:2011			
	Φ 21, 21 x 3,0 mm	29 PN	m	11.550	
	Φ 27, 27 x 3,0 mm	22 PN	m	15.070	
	Φ 34, 34 x 3,0 mm	20 PN	m	19.250	
	Φ 42, 42 x 3,0 mm	15 PN	m	24.750	
	Φ 49, 49 x 3,0 mm	13 PN	m	28.820	
	Φ 60, 60 x 3,0 mm	10 PN	m	36.190	
	Φ 90, 90 x 3,0 mm	6 PN	m	54.230	
	Φ 114, 114 x 3,2 mm	5 PN	m	75.680	
	Φ 130, 130 x 5,0 mm	8 PN	m	130.350	
	Φ 168, 168 x 4,3 mm	5 PN	m	149.380	
	Φ 220, 220 x 5,1 mm	5 PN	m	231.220	
	Ống nhựa PE	ISO 4427-2-2007			
	Φ 20, 20 x 2,0 mm	16 PN	m	8.580	
	Φ 25, 25 x 2,0 mm	12,5 PN	m	11.000	
	Φ 32, 32 x 3,0 mm	16 PN	m	20.570	
	Φ 40, 40 x 3,0 mm	12,5 PN	m	26.290	
	Φ 50, 50 x 3,0 mm	10 PN	m	33.440	
	Φ 63, 63 x 3,0 mm	8 PN	m	43.340	
	Φ 75, 75 x 3,6 mm	8 PN	m	61.160	
	Φ 90, 90 x 10,1 mm	20 PN	m	189.530	
	Φ 110, 110 x 10,0 mm	16 PN	m	234.300	
	Φ 125, 125 x 11,4 mm	16 PN	m	303.930	
	Φ 140, 140 x 12,7 mm	16 PN	m	378.840	
	Φ 160, 160 x 14,6 mm	16 PN	m	497.310	
	Φ 180, 180 x 16,4 mm	16 PN	m	628.650	
	Φ 200, 200 x 18,2 mm	16 PN	m	775.280	
	Φ 225, 225 x 20,5 mm	16 PN	m	981.200	
	Φ 250, 250 x 22,7 mm	16 PN	m	1.206.810	
	Φ 280, 280 x 25,4 mm	16 PN	m	1.512.940	
	Ống nhựa PP-R				
	Φ 20, 20 x 3,4 mm	20 PN	m	29.370	
	Φ 25, 25 x 4,2 mm	20 PN	m	52.030	
	Φ 32, 32 x 5,4 mm	20 PN	m	76.010	
	Φ 40, 40 x 6,7 mm	20 PN	m	117.810	
	Φ 50, 50 x 8,3 mm	20 PN	m	183.150	
	Φ 63, 63 x 10,5 mm	20 PN	m	289.080	
	Φ 75, 75 x 6,8 mm	10 PN	m	241.340	
	Φ 90, 90 x 8,2 mm	10 PN	m	350.240	
	Φ 110, 110 x 10 mm	10 PN	m	560.120	
	Φ 125, 125 x 20,8 mm	20 PN	m	1.140.700	
	Φ 140, 140 x 12,7 mm	10 PN	m	856.240	
	Φ 160, 160 x 14,6 mm	10 PN	m	1.163.800	
	Φ 200, 200 x 18,2 mm	10 PN	m	1.761.540	
	Ống nhựa LDPE	ISO 8779			
	Φ 16, 16 x 1,0 mm	4 PN	m	5.500	
	Φ 20, 20 x 1,2 mm	4 PN	m	8.140	
	Φ 25, 25 x 1,5 mm	4 PN	m	12.430	
b)	Ống nhựa Giang Hiệp Thăng (Bảng công bố giá ngày 28/8/2020 của Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng)				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng				
	Đ/c: Lô C1 - Cụm CN nhựa Đức Hòa, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An				
	ĐT: 0908297038 (Ngọc)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Co 90 ⁰				
	Co 21 M		cái	1.150	
	Co 21 D		cái	1.400	
	Co 60 M		cái	5.400	
	Co 60 D		cái	7.000	
	Co giảm				
	Co-G 27 - 21		cái	2.000	
	Co-G 34 - 27		cái	2.700	
	Co-G 90 - 60		cái	11.500	
	Co-G 114 - 90		cái	19.000	
	Co răng trong				
	CRT 21		cái	2.100	
	CRT 27		cái	2.700	
	CRT 34		cái	4.300	
	Co răng ngoài				
	CRN 21		cái	2.300	
	CRN 27		cái	3.000	
	CRN 34		cái	4.800	
B	CÁC SẢN PHẨM VLXD CÒN LẠI				
1	ĐÁ XÂY DỰNG (Công văn số 05/CVCN 2021 ngày 19/01/2021 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh)				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh				
	Đ/c: Tổ 46, ấp Lộc Trung, xã Lộc Ninh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam				
	Đ/c khai thác: Mỏ đá xây dựng tại ấp Lộc Trung, xã Lộc Ninh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Đá dăm; Kiểu loại: 05 - 20; kích thước: 10 x 20 mm	TCVN 7570:2006	m ³	313.000	Giao tại bất kỳ khu vực mỏ khai thác
	Đá dăm; Kiểu loại: 20 - 70; kích thước: 40 x 60 mm	TCVN 7570:2006		283.000	
	Đá 0 x 4; kích thước 0 x 40 mm	TCVN 8859:2011		205.000	
2	THÉP CÁC LOẠI				
2.1	THÉP HÌNH (Công văn số 01/2021/ĐKG-HC ngày 14/01/2021 của Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh)				
	* Thép Nhà Bè				
	- Đơn vị sản xuất: Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè				
	Đ/c: 25, Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.				
	Nhà máy: Đường số 3, Lô 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, tỉnh Đồng Nai.				
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh				
	Đ/c: 640-642, đường 30/4, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0276.363 7777				
	- Thông tin về sản phẩm:	TCVN 7571-1:2006; TCVN 1765-75; JIS G 3101:2010			
	THÉP HÌNH V, U, I				
	V25 vừa; 5,00 kg/cây	"	cây	81.000	
	V30 mỏng; 5,00 kg/cây	"	cây	78.500	
	V30 vừa; 6,00 kg/cây	"	cây	91.000	
	V30 dày (3li); 7,10 kg/cây	"	cây	108.000	
	V40 mỏng; 8,00 kg/cây	"	cây	120.000	
	V40 vừa; 8,50 kg/cây	"	cây	126.500	
	V40; 9,00 kg/cây		cây	134.000	
	V40 (3.0 li); 11,00 kg/cây		cây	161.500	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ	
	V40 (3.5 li); 12,00 kg/cây		cây	176.500	Giao toàn tỉnh	
	V40 (3.5 li) Vinaone; 12,00 kg/cây		cây	185.000		
	V40 (4 li); 13,00 kg/cây		cây	191.000		
	V50 mỏng; 12,00 kg/cây		cây	180.000		
	V50 (3 li); 14,00 kg/cây		cây	206.000		
	V50 (4 li); 17,00 kg/cây		cây	250.000		
	V50 (4 li5); 19,00 kg/cây		cây	279.500		
	V50 (5 li); 21,00 kg/cây		cây	308.500		
	V63 (4 li); 23,00 kg/cây		cây	347.500		
	V63 (5 li) - An Khánh; 27,00 kg/cây		cây	455.000		
	V63 (6 li) - An Khánh; 31,00 kg/cây		cây	539.200		
	V70 (6 li) - An Khánh; 36,00 kg/cây		cây	606.300		
	V70 (7 li) - An Khánh; 43,00 kg/cây		cây	724.400		
	V75 (6 li) - An Khánh; 37,00 kg/cây		cây	623.500		
	V75 (8 li) - An Khánh; 52,00 kg/cây		cây	876.200		
	V80 (7 li) - An Khánh; 48,00 kg/cây		cây	823.700		
	V80 (8 li) - An Khánh; 55,00 kg/cây		cây	943.800		
	V63 (5 li) Vinaone; 27,00 kg/cây		cây	460.700		
	V63 (6 li) Vinaone; 32,00 kg/cây		cây	552.800		
	V75 (6 li) Vinaone; 37,00 kg/cây		cây	619.300		
	V75 (8 li) Vinaone; 52,00 kg/cây		cây	870.500		
	I100 - Á Châu; 41,00 kg/cây		cây	716.600		
	I100 - An Khánh; 42,00 kg/cây		cây	727.000		
	I120 - Á Châu; 51,00 kg/cây		cây	891.300		
	I120 - An Khánh; 52,00 kg/cây		cây	900.100		
	I150 - An Khánh; 78,00 kg/cây		cây	1.346.800		
	U50 vừa - Vinaone; 12,00 kg/cây		cây	244.900	Giao toàn tỉnh	
	U65 vừa - An Khánh; 17,00 kg/cây		cây	346.800		
	U80 vừa - Á Châu; 22,00 kg/cây		cây	383.200		
	U80 dày - Á Châu; 31,00 kg/cây		cây	522.600		
	U80 vừa - An Khánh; 23,00 kg/cây		cây	397.800		
	U80 dày - An Khánh; 31,00 kg/cây		cây	536.600		
	U100 vừa - Á Châu; 32,00 kg/cây		cây	552.200		
	U100 dày - Á Châu; 45,00 kg/cây		cây	776.400		
	U100 vừa - An Khánh; 32,50 kg/cây		cây	553.800		
	U100 dày - An Khánh; 45,00 kg/cây		cây	779.000		
	U120 vừa - Á Châu; 42,00 kg/cây		cây	724.400		
	U120 dày - Á Châu; 54,00 kg/cây		cây	931.800		
	U120 vừa - An Khánh; 42,00 kg/cây		cây	727.000		
	U120 dày - An Khánh; 55,00 kg/cây		cây	951.600		
	U140 vừa - Vinaone; 53,00 kg/cây		cây	130.000		
	U140 dày - Vinaone; 64,00 kg/cây		cây	157.000		
	U140 vừa - An Khánh; 53,00 kg/cây		cây	917.300		
	U140 dày - An Khánh; 65,00 kg/cây		cây	1.138.800		
	U160 vừa - An Khánh; 72,00 kg/cây		cây	1.261.500		
	U160 dày - An Khánh; 80,00 kg/cây		cây	1.419.100		
	Lưới thép mạ kẽm (B40)		kg	19.100		
	Kẽm gai		kg	19.400		
ỐNG THÉP MẠ KẼM HOA SEN						
	Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,7 li); 1,74 kg/cây		cây	35.000		
	Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,8 li); 1,97 kg/cây		cây	39.500		
	Ống thép mạ kẽm HS 14x14 (0,9 li); 2,19 kg/cây		cây	44.000		

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Ông thép mạ kẽm HS 14x14 (1,1 li); 2,63 kg/cây		cây	52.000	Giao toàn tỉnh
	Ông thép mạ kẽm HS 16x16 (0,9 li); 2,53 kg/cây		cây	50.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 16x16 (1,1 li); 3,04 kg/cây		cây	60.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 20x20 (0,9 li); 3,21 kg/cây		cây	64.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 20x20 (1,0 li); 3,54 kg/cây		cây	70.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 20x20 (1,1 li); 3,87 kg/cây		cây	76.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 25x25 (0,9 li); 4,06 kg/cây		cây	81.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 25x25 (1,0 li); 4,48 kg/cây		cây	88.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 25x25 (1,1 li); 4,91 kg/cây		cây	97.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 25x25 (1,2 li); 5,33 kg/cây		cây	105.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 30x30 (0,9 li); 4,90 kg/cây		cây	98.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 30x30 (1,0 li); 5,43 kg/cây		cây	107.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 30x30 (1,1 li); 5,94 kg/cây		cây	117.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 30x30 (1,2 li); 6,46 kg/cây		cây	128.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 30x30 (1,4 li); 7,47 kg/cây		cây	148.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 40x40 (1,0 li); 7,31 kg/cây		cây	144.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 40x40 (1,1 li); 8,02 kg/cây		cây	159.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 40x40 (1,2 li); 8,72 kg/cây		cây	172.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 40x40 (1,4 li); 10,11 kg/cây		cây	200.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 40x40 (1,7 li); 12,16 kg/cây		cây	243.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 50x50 (1,1 li); 10,09 kg/cây		cây	200.000	Giao toàn tỉnh
	Ông thép mạ kẽm HS 50x50 (1,4 li); 12,74 kg/cây		cây	252.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 50x50 (1,7 li); 15,38 kg/cây		cây	307.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 13x26 (0,7 li); 2,46 kg/cây		cây	49.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 13x26 (0,8 li); 2,79 kg/cây		cây	56.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 13x26 (0,9 li); 3,12 kg/cây		cây	62.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 13x26 (1,1 li); 3,77 kg/cây		cây	74.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 20x40 (0,9 li); 4,90 kg/cây		cây	98.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 20x40 (1,0 li); 5,43 kg/cây		cây	107.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 20x40 (1,1 li); 5,94 kg/cây		cây	117.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 20x40 (1,2 li); 6,46 kg/cây		cây	128.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 25x50 (0,9 li); 6,18 kg/cây		cây	123.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 25x50 (1,0 li); 6,84 kg/cây		cây	135.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 25x50 (1,1 li); 7,50 kg/cây		cây	148.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 25x50 (1,2 li); 8,15 kg/cây		cây	161.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 25x50 (1,4 li); 9,45 kg/cây		cây	187.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 30x60 (1,0 li); 8,25 kg/cây		cây	163.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 30x60 (1,1 li); 9,05 kg/cây		cây	179.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 30x60 (1,2 li); 9,85 kg/cây		cây	195.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 30x60 (1,4 li); 11,43 kg/cây		cây	226.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 30x60 (1,7 li); 13,76 kg/cây		cây	275.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 30x60 (2,0 li); 16,05 kg/cây		cây	321.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 30x90 (1,1 li) 12,16 kg/cây		cây	243.000	Giao toàn tỉnh
	Ông thép mạ kẽm HS 30x90 (1,4 li); 15,38 kg/cây		cây	307.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 40x80 (1,0 li) 11,08 kg/cây		cây	219.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 40x80 (1,1 li); 12,16 kg/cây		cây	241.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 40x80 (1,2 li); 13,24 kg/cây		cây	262.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 40x80 (1,4 li); 15,38 kg/cây		cây	304.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 40x80 (1,7 li); 18,56 kg/cây		cây	371.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 40x80 (2,0 li); 21,70 kg/cây		cây	434.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 50x100 (1,2 li); 16,63 kg/cây		cây	329.500	Giao toàn tỉnh
	Ông thép mạ kẽm HS 50x100 (1,4 li); 19,33 kg/cây		cây	382.500	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Ông thép mạ kẽm HS 50x100 (1,7 li); 23,37 kg/cây		cây	467.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 50x100 (2,0 li); 27,34 kg/cây		cây	547.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 60x120 (1,4 li); 23,30 kg/cây		cây	466.000	
	Ông thép mạ kẽm HS 60x120 (1,7 li); 28,17 kg/cây		cây	563.500	
	Ông thép mạ kẽm HS 60x120 (2,0 li); 33,01 kg/cây		cây	660.000	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø21 (1,1 li); 3,27 kg/cây		cây	64.500	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø21 (1,4 li); 4,10 kg/cây		cây	81.000	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø27 (1,1 li); 4,16 kg/cây		cây	82.500	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø27 (1,4 li); 5,23 kg/cây		cây	103.500	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø34 (1,1 li); 5,27 kg/cây		cây	104.500	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø34 (1,4 li); 6,65 kg/cây		cây	131.500	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø42 (1,1 li); 6,69 kg/cây		cây	132.500	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø42 (1,4 li); 8,45 kg/cây		cây	167.500	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø49 (1,1 li); 7,65 kg/cây		cây	151.500	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø49 (1,4 li); 9,67 kg/cây		cây	191.500	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø60 (1,1 li); 9,57 kg/cây		cây	189.500	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø60 (1,4 li); 12,12 kg/cây		cây	240.000	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø60 (1,7 li); 14,59 kg/cây		cây	292.000	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø76 (1,1 li); 12,12 kg/cây		cây	240.000	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø76 (1,4 li); 15,36 kg/cây		cây	304.000	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø76 (1,7 li); 18,51 kg/cây		cây	370.000	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø90 (1,4 li); 17,99 kg/cây		cây	356.000	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø90 (1,7 li); 21,88 kg/cây		cây	437.500	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø114 (1,4 li); 23,21 kg/cây		cây	464.000	
	Ông thép mạ kẽm HS Ø114 (1,7 li); 27,92 kg/cây		cây	558.500	
ÔNG THÉP MẠ KẼM HÒA PHÁT					
	Ông thép mạ kẽm HP 14x14 (0,7 li); 1,74 kg/cây		cây	34.300	
	Ông thép mạ kẽm HP 14x14 (0,8 li); 1,97 kg/cây		cây	38.700	
	Ông thép mạ kẽm HP 14x14 (0,9 li); 2,19 kg/cây		cây	43.100	
	Ông thép mạ kẽm HP 14x14 (1,1 li); 2,63 kg/cây		cây	51.000	
	Ông thép mạ kẽm HP 16x16 (0,9 li); 2,53 kg/cây		cây	49.500	
	Ông thép mạ kẽm HP 16x16 (1,1 li); 3,04 kg/cây		cây	58.800	
	Ông thép mạ kẽm HP 20x20 (0,9 li); 3,21 kg/cây		cây	62.700	
	Ông thép mạ kẽm HP 20x20 (1,0 li); 3,54 kg/cây		cây	68.600	
	Ông thép mạ kẽm HP 20x20 (1,1 li); 3,87 kg/cây		cây	75.000	
	Ông thép mạ kẽm HP 25x25 (0,9 li); 4,06 kg/cây		cây	79.400	
	Ông thép mạ kẽm HP 25x25 (1,0 li); 4,48 kg/cây		cây	86.700	
	Ông thép mạ kẽm HP 25x25 (1,1 li); 4,91 kg/cây		cây	95.100	
	Ông thép mạ kẽm HP 25x25 (1,2 li); 5,33 kg/cây		cây	103.400	
	Ông thép mạ kẽm HP 30x30 (0,9 li); 4,90 kg/cây		cây	96.000	
	Ông thép mạ kẽm HP 30x30 (1,0 li); 5,43 kg/cây		cây	105.400	
	Ông thép mạ kẽm HP 30x30 (1,1 li); 5,94 kg/cây		cây	115.200	
	Ông thép mạ kẽm HP 30x30 (1,2 li); 6,46 kg/cây		cây	125.400	
	Ông thép mạ kẽm HP 30x30 (1,4 li); 7,47 kg/cây		cây	145.000	
	Ông thép mạ kẽm HP 40x40 (1,0 li); 7,31 kg/cây		cây	141.600	
	Ông thép mạ kẽm HP 40x40 (1,1 li); 8,02 kg/cây		cây	155.800	
	Ông thép mạ kẽm HP 40x40 (1,2 li); 8,72 kg/cây		cây	169.100	
	Ông thép mạ kẽm HP 40x40 (1,4 li); 10,11 kg/cây		cây	196.000	
	Ông thép mạ kẽm HP 40x40 (1,7 li); 12,16 kg/cây		cây	238.100	
	Ông thép mạ kẽm HP 50x50 (1,1 li); 10,09 kg/cây		cây	196.000	
	Ông thép mạ kẽm HP 50x50 (1,4 li); 12,74 kg/cây		cây	247.500	
	Ông thép mạ kẽm HP 50x50 (1,7 li); 15,38 kg/cây		cây	301.400	
	Ông thép mạ kẽm HP 13x26 (0,7 li); 2,46 kg/cây		cây	48.000	

Giao toàn tỉnh

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Ống thép mạ kẽm HP 13x26 (0,8 li); 2,79 kg/cây		cây	54.900	
	Ống thép mạ kẽm HP 13x26 (0,9 li); 3,12 kg/cây		cây	61.300	
	Ống thép mạ kẽm HP 13x26 (1,1 li); 3,77 kg/cây		cây	73.000	
	Ống thép mạ kẽm HP 20x40 (0,9 li); 4,90 kg/cây		cây	96.000	
	Ống thép mạ kẽm HP 20x40 (1,0 li); 5,43 kg/cây		cây	105.400	
	Ống thép mạ kẽm HP 20x40 (1,1 li); 5,94 kg/cây		cây	115.200	
	Ống thép mạ kẽm HP 20x40 (1,2 li); 6,46 kg/cây		cây	125.400	
	Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (0,9 li); 6,18 kg/cây		cây	121.000	
	Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (1,0 li); 6,84 kg/cây		cây	132.800	
	Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (1,1 li); 7,50 kg/cây		cây	145.500	
	Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (1,2 li); 8,15 kg/cây		cây	158.300	
	Ống thép mạ kẽm HP 25x50 (1,4 li); 9,45 kg/cây		cây	183.300	
	Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,0 li); 8,25 kg/cây		cây	160.200	
	Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,1 li); 9,05 kg/cây		cây	175.400	
	Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,2 li); 9,85 kg/cây		cây	191.100	
	Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,4 li); 11,43 kg/cây		cây	222.000	
	Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (1,7 li); 13,76 kg/cây		cây	269.500	
	Ống thép mạ kẽm HP 30x60 (2,0 li); 16,05 kg/cây		cây	314.600	
	Ống thép mạ kẽm HP 30x90 (1,1 li); 12,16 kg/cây		cây	238.100	
	Ống thép mạ kẽm HP 30x90 (1,4 li); 15,38 kg/cây		cây	301.400	
	Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,0 li); 11,08 kg/cây		cây	215.100	
	Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,1 li); 12,16 kg/cây		cây	236.200	
	Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,2 li); 13,24 kg/cây		cây	256.800	
	Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,4 li); 15,38 kg/cây		cây	298.400	
	Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (1,7 li); 18,56 kg/cây		cây	363.600	
	Ống thép mạ kẽm HP 40x80 (2,0 li); 21,70 kg/cây		cây	425.300	
	Ống thép mạ kẽm HP 50x100 (1,2 li); 16,63 kg/cây		cây	322.900	
	Ống thép mạ kẽm HP 50x100 (1,4 li); 19,33 kg/cây		cây	374.900	
	Ống thép mạ kẽm HP 50x100 (1,7 li); 23,37 kg/cây		cây	458.200	
	Ống thép mạ kẽm HP 50x100 (2,0 li); 27,34 kg/cây		cây	536.100	
	Ống thép mạ kẽm HP 60x120 (1,4 li); 23,30 kg/cây		cây	456.700	
	Ống thép mạ kẽm HP 60x120 (1,7 li); 28,17 kg/cây		cây	552.200	
	Ống thép mạ kẽm HP 60x120 (2,0 li); 33,01 kg/cây		cây	646.800	
	Ống thép mạ kẽm HP Ø21 (1,1 li); 3,27 kg/cây		cây	63.200	
	Ống thép mạ kẽm HP Ø21 (1,4 li); 4,10 kg/cây		cây	79.400	
	Ống thép mạ kẽm HP Ø27 (1,1 li); 4,16 kg/cây		cây	80.900	
	Ống thép mạ kẽm HP Ø27 (1,4 li); 5,23 kg/cây		cây	101.400	
	Ống thép mạ kẽm HP Ø34 (1,1 li); 5,27 kg/cây		cây	102.400	
	Ống thép mạ kẽm HP Ø34 (1,4 li); 6,65 kg/cây		cây	128.900	
	Ống thép mạ kẽm HP Ø42 (1,1 li); 6,69 kg/cây		cây	129.900	
	Ống thép mạ kẽm HP Ø42 (1,4 li); 8,45 kg/cây		cây	164.200	
	Ống thép mạ kẽm HP Ø49 (1,1 li); 7,65 kg/cây		cây	148.500	
	Ống thép mạ kẽm HP Ø49 (1,4 li); 9,67 kg/cây		cây	187.700	
	Ống thép mạ kẽm HP Ø60 (1,1 li); 9,57 kg/cây		cây	185.700	
	Ống thép mạ kẽm HP Ø60 (1,4 li); 12,12 kg/cây		cây	235.200	
	Ống thép mạ kẽm HP Ø60 (1,7 li); 14,59 kg/cây		cây	286.200	
	Ống thép mạ kẽm HP Ø76 (1,1 li); 12,12 kg/cây		cây	235.200	
	Ống thép mạ kẽm HP Ø76 (1,4 li); 15,36 kg/cây		cây	297.900	
	Ống thép mạ kẽm HP Ø76 (1,7 li); 18,51 kg/cây		cây	362.600	
	Ống thép mạ kẽm HP Ø90 (1,4 li); 17,99 kg/cây		cây	348.900	
	Ống thép mạ kẽm HP Ø90 (1,7 li); 21,88 kg/cây		cây	428.800	
	Ống thép mạ kẽm HP Ø114 (1,4 li); 23,21 kg/cây		cây	454.700	

Giao toàn tỉnh

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Ống thép mạ kẽm HP Ø114 (1,7 li); 27,92 kg/cây		cây	547.300	
	ỐNG THÉP MẠ KẼM NAM KIM				
	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,7 li); 2,20 kg/cây		cây	40.300	Giao toàn tỉnh
	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,8 li); 2,54 kg/cây		cây	46.500	
	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (0,9 li); 2,89 kg/cây		cây	52.300	
	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,0 li); 3,24 kg/cây		cây	58.600	
	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,1 li); 3,59 kg/cây		cây	65.000	
	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,2 li); 3,94 kg/cây		cây	71.300	
	Ống thép mạ kẽm NK 13x26 (1,4 li); 4,64 kg/cây		cây	84.000	
	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,7 li); 1,54 kg/cây		cây	28.200	
	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,8 li); 1,79 kg/cây		cây	32.800	
	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (0,9 li); 2,03 kg/cây		cây	36.700	
	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,0 li); 2,28 kg/cây		cây	41.300	
	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,1 li); 2,52 kg/cây		cây	45.600	
	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,2 li); 2,77 kg/cây		cây	50.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 14x14 (1,4 li); 3,26 kg/cây		cây	59.000	
	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,7 li); 2,26 kg/cây		cây	41.400	
	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,8 li); 2,61 kg/cây		cây	47.800	
	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (0,9 li); 2,97 kg/cây		cây	53.800	
	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,0 li); 3,33 kg/cây		cây	60.300	
	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,1 li); 3,69 kg/cây		cây	66.800	Giao toàn tỉnh
	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,2 li); 4,04 kg/cây		cây	73.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 20x20 (1,4 li); 4,76 kg/cây		cây	86.200	
	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (0,8 li); 3,99 kg/cây		cây	72.200	
	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (0,9 li); 4,53 kg/cây		cây	81.500	
	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,0 li); 5,08 kg/cây		cây	91.400	
	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,1 li); 5,63 kg/cây		cây	101.300	
	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,2 li); 6,17 kg/cây		cây	111.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,4 li); 7,27 kg/cây		cây	130.900	
	Ống thép mạ kẽm NK 20x40 (1,7 li); 8,96 kg/cây		cây	161.300	
	Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (0,8 li); 3,30 kg/cây		cây	59.700	
	Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (0,9 li); 3,75 kg/cây		cây	67.500	
	Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (1,0 li); 4,21 kg/cây		cây	75.800	
	Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (1,1 li); 4,66 kg/cây		cây	83.900	
	Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (1,2 li); 5,11 kg/cây		cây	92.000	
	Ống thép mạ kẽm NK 25x25 (1,4 li); 6,01 kg/cây		cây	108.200	
	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (0,8 li); 5,02 kg/cây		cây	90.900	
	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (0,9 li); 5,71 kg/cây		cây	102.800	
	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,0 li); 6,40 kg/cây		cây	115.200	
	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,1 li); 7,08 kg/cây		cây	127.400	
	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,2 li); 7,77 kg/cây		cây	139.900	
	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,4 li); 9,15 kg/cây		cây	164.700	
	Ống thép mạ kẽm NK 25x50 (1,7 li); 11,28 kg/cây		cây	203.000	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (0,9 li); 4,53 kg/cây		cây	81.500	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,0 li); 5,08 kg/cây		cây	91.400	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,1 li); 5,63 kg/cây		cây	101.300	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,2 li); 6,17 kg/cây		cây	111.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,3 li); 6,72 kg/cây		cây	121.000	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,4 li); 7,27 kg/cây		cây	130.900	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x30 (1,8 li); 9,45 kg/cây		cây	170.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (0,9 li); 6,88 kg/cây		cây	123.800	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,0 li); 7,71 kg/cây		cây	138.800	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,1 li); 8,54 kg/cây		cây	153.700	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,2 li); 9,37 kg/cây		cây	168.700	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,3 li); 10,20 kg/cây		cây	183.600	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,4 li); 11,03 kg/cây		cây	198.500	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,7 li); 13,59 kg/cây		cây	244.600	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x60 (1,8 li); 14,34 kg/cây		cây	258.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,1 li); 11,45 kg/cây		cây	206.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,2 li); 12,56 kg/cây		cây	226.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,4 li); 14,78 kg/cây		cây	266.000	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,7 li); 18,23 kg/cây		cây	328.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 30x90 (1,8 li); 19,23 kg/cây		cây	346.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (0,9 li); 6,10 kg/cây		cây	109.800	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,0 li); 6,83 kg/cây		cây	122.900	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,1 li); 7,57 kg/cây		cây	136.300	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,2 li); 8,30 kg/cây		cây	149.400	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,3 li); 9,04 kg/cây		cây	162.700	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,4 li); 9,77 kg/cây		cây	175.900	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,7 li); 12,05 kg/cây		cây	216.900	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (1,8 li); 12,71 kg/cây		cây	228.800	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x40 (2,0 li); 14,18 kg/cây		cây	255.200	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (0,9 li); 9,23 kg/cây		cây	166.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,0 li); 10,34 kg/cây		cây	186.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,1 li); 11,45 kg/cây		cây	206.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,2 li); 12,56 kg/cây		cây	226.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,3 li); 13,67 kg/cây		cây	246.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,4 li); 14,78 kg/cây		cây	266.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,7 li); 18,23 kg/cây		cây	328.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (1,8 li); 19,23 kg/cây		cây	346.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 40x80 (2,0 li); 21,45 kg/cây		cây	386.100	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (0,9 li); 9,51 kg/cây		cây	171.200	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,2 li); 10,43 kg/cây		cây	187.700	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,3 li); 11,35 kg/cây		cây	204.300	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,4 li); 12,28 kg/cây		cây	221.000	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,7 li); 15,14 kg/cây		cây	272.500	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (1,8 li); 15,97 kg/cây		cây	287.500	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x50 (2,0 li); 17,82 kg/cây		cây	320.800	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,1 li); 14,36 kg/cây		cây	258.500	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,2 li); 15,75 kg/cây		cây	283.500	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,3 li); 17,15 kg/cây		cây	308.700	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,4 li); 18,54 kg/cây		cây	333.700	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,7 li); 22,86 kg/cây		cây	411.500	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (1,8 li); 24,12 kg/cây		cây	434.200	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (2,0 li); 26,91 kg/cây		cây	484.400	
	Ống thép mạ kẽm NK 50x100 (2,5 li); 33,88 kg/cây		cây	609.800	
	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,4 li); 22,30 kg/cây		cây	401.400	
	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,5 li); 24,31 kg/cây		cây	437.600	
	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,6 li); 25,99 kg/cây		cây	467.800	
	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,7 li); 27,50 kg/cây		cây	495.000	
	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,8 li); 29,01 kg/cây		cây	522.200	
	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (1,9 li); 31,02 kg/cây		cây	558.400	
	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (2,0 li); 32,36 kg/cây		cây	582.500	
	Ống thép mạ kẽm NK 60x120 (2,5 li); 40,75 kg/cây		cây	733.500	

Giao toàn tỉnh

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Ông thép mạ kẽm NK 75x75 (1,1 li); 14,36 kg/cây		cây	261.400	
	Ông thép mạ kẽm NK 75x75 (1,2 li); 15,89 kg/cây		cây	289.200	
	Ông thép mạ kẽm NK 75x75 (1,3 li); 17,15 kg/cây		cây	312.100	
	Ông thép mạ kẽm NK 75x75 (1,4 li); 18,54 kg/cây		cây	337.400	
	Ông thép mạ kẽm NK 75x75 (1,5 li); 20,22 kg/cây		cây	367.900	
	Ông thép mạ kẽm NK 75x75 (1,7 li); 22,86 kg/cây		cây	416.100	
	Ông thép mạ kẽm NK 75x75 (1,8 li); 24,12 kg/cây		cây	439.000	
	Ông thép mạ kẽm NK 90x90 (1,4 li); 22,30 kg/cây		cây	405.900	
	Ông thép mạ kẽm NK 90x90 (1,5 li); 24,31 kg/cây		cây	442.500	
	Ông thép mạ kẽm NK 90x90 (1,6 li); 25,99 kg/cây		cây	473.000	
	Ông thép mạ kẽm NK 90x90 (1,7 li); 27,50 kg/cây		cây	500.500	
	Ông thép mạ kẽm NK 90x90 (1,8 li); 29,01 kg/cây		cây	528.000	
	Ông thép mạ kẽm NK 90x90 (1,9 li); 31,02 kg/cây		cây	564.600	
	Ông thép mạ kẽm NK 90x90 (2,0 li); 32,36 kg/cây		cây	589.000	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø21 (1,0 li); 2,82 kg/cây		cây	51.000	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø21 (1,1 li); 3,20 kg/cây		cây	57.900	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø21 (1,2 li); 3,51 kg/cây		cây	63.500	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø21 (1,3 li); 3,71 kg/cây		cây	67.100	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø21 (1,4 li); 4,13 kg/cây		cây	74.800	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø27 (1,0 li); 3,67 kg/cây		cây	66.400	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø27 (1,1 li); 4,11 kg/cây		cây	74.400	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø27 (1,2 li); 4,51 kg/cây		cây	81.600	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø27 (1,3 li); 4,83 kg/cây		cây	87.400	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø27 (1,4 li); 5,32 kg/cây		cây	96.300	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø34 (1,1 li); 5,18 kg/cây		cây	93.200	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø34 (1,2 li); 5,68 kg/cây		cây	102.200	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø34 (1,3 li); 6,12 kg/cây		cây	110.200	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø34 (1,4 li); 6,69 kg/cây		cây	120.400	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø34 (1,5 li); 7,10 kg/cây		cây	127.800	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø34 (1,6 li); 7,59 kg/cây		cây	136.700	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø34 (1,7 li); 8,03 kg/cây		cây	144.500	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø34 (1,8 li); 8,70 kg/cây		cây	156.600	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø42 (1,1 li); 6,40 kg/cây		cây	115.200	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø42 (1,2 li); 7,02 kg/cây		cây	126.400	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø42 (1,3 li); 7,65 kg/cây		cây	137.800	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø42 (1,4 li); 8,26 kg/cây		cây	148.700	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø42 (1,5 li); 8,88 kg/cây		cây	159.800	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø42 (1,6 li); 9,49 kg/cây		cây	170.800	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø42 (1,7 li); 10,04 kg/cây		cây	180.700	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø42 (1,8 li); 10,75 kg/cây		cây	193.500	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø49 (1,1 li); 7,46 kg/cây		cây	134.300	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø49 (1,2 li); 8,19 kg/cây		cây	147.400	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø49 (1,3 li); 8,95 kg/cây		cây	161.100	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø49 (1,4 li); 9,64 kg/cây		cây	173.500	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø49 (1,5 li); 10,38 kg/cây		cây	186.900	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø49 (1,6 li); 11,10 kg/cây		cây	199.700	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø49 (1,7 li); 11,74 kg/cây		cây	211.300	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø49 (1,8 li); 12,54 kg/cây		cây	225.700	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø60 (1,1 li); 9,14 kg/cây		cây	164.500	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø60 (1,2 li); 10,03 kg/cây		cây	180.500	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø60 (1,3 li); 10,95 kg/cây		cây	197.100	
	Ông thép mạ kẽm NK Ø60 (1,4 li); 11,80 kg/cây		cây	212.400	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,7 li); 14,37 kg/cây		cây	258.700	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,8 li); 15,35 kg/cây		cây	276.300	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (1,9 li); 16,21 kg/cây		cây	291.700	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø60 (2,0 li); 17,08 kg/cây		cây	307.500	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,1 li); 11,58 kg/cây		cây	208.400	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,2 li); 12,78 kg/cây		cây	230.100	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,3 li); 13,89 kg/cây		cây	250.100	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,4 li); 14,95 kg/cây		cây	269.100	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,5 li); 16,12 kg/cây		cây	290.100	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,6 li); 17,23 kg/cây		cây	310.100	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,7 li); 18,23 kg/cây		cây	328.100	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,8 li); 19,45 kg/cây		cây	350.100	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (1,9 li); 20,56 kg/cây		cây	370.100	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø76 (2,0 li); 21,69 kg/cây		cây	390.400	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,3 li); 16,37 kg/cây		cây	294.700	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,4 li); 17,70 kg/cây		cây	318.600	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,5 li); 19,12 kg/cây		cây	344.200	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,6 li); 20,44 kg/cây		cây	367.900	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,7 li); 21,63 kg/cây		cây	389.300	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (1,8 li); 23,03 kg/cây		cây	414.500	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (2,0 li); 25,69 kg/cây		cây	462.400	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø90 (2,5 li); 32,34 kg/cây		cây	582.100	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (1,4 li); 22,42 kg/cây		cây	403.600	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (1,5 li); 24,31 kg/cây		cây	437.600	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (1,6 li); 25,99 kg/cây		cây	467.800	Giao toàn tỉnh
	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (1,7 li); 27,50 kg/cây		cây	495.000	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (1,8 li); 29,17 kg/cây		cây	525.100	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (2,0 li); 32,54 kg/cây		cây	585.700	
	Ống thép mạ kẽm NK Ø114 (2,5 li); 40,97 kg/cây		cây	737.500	
2.2	Thép gân				
a)	Thép Vinakyoei				
*	- Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH Thép Vinakyoei (Công văn số 205/2020/CV-HD ngày 28/12/2020 của Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy)				
	Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu				
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy				
	Đ/c: 250 Lý Thường Kiệt, khu phố 4, thị trấn Hòa Thành, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh				
	ĐT: 0663.841.114 (gặp Phan Thị Kim Cương)				
	- Thông tin về sản phẩm:	QCVN 7:2011/BKHCN			
	Ø6 mm	6 mm	kg	18.010	
	Ø8 mm	8 mm	kg	18.010	
	Gân Ø10 mm		Cây	122.600	
	Gân Ø12 mm		Cây	174.900	
	Gân Ø14 mm		Cây	237.800	
	Gân Ø16 mm		Cây	310.800	
	Gân Ø18 mm	11,7 m TCVN 1651-2:2008	Cây	393.400	
	Gân Ø20 mm		Cây	485.500	Giao toàn tỉnh
	Gân Ø22 mm		Cây	587.300	
	Gân Ø25 mm		Cây	764.600	
	Trơn Ø14 mm		Cây	258.900	
	Trơn Ø16 mm		Cây	337.700	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Tron Ø18 mm	TCVN 1651-2:2008	Cây	427.200	
	Tron Ø20 mm		Cây	530.800	
	Tron Ø22 mm		Cây	641.600	
*	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh (Công văn số 01/2021/ĐKG-HC ngày 14/01/2021 của Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh) <i>Đ/c: 640-642, đường 30/4, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh</i> <i>ĐT: 0276 363 7777 - 088 6666 499 (gặp Lê Thị Ngọc Yến)</i> - Thông tin về sản phẩm:				
	Ø6mm	QCVN 7:2011/BKNCN	kg	16.900	Giao toàn tỉnh
	Ø8mm		kg	16.900	
	Gân Ø 10mm; 6,93 kg/cây		cây	116.200	
	Gân Ø 12mm; 9,98 kg/cây		cây	165.700	
	Gân Ø 14mm; 13,60 kg/cây		cây	225.300	
	Gân Ø 16mm; 17,76 kg/cây		cây	294.400	
	Gân Ø 18mm; 22,47 kg/cây		cây	372.700	
	Gân Ø 20mm; 27,75 kg/cây		cây	460.100	
	Gân Ø 22mm; 33,54 kg/cây		cây	562.900	
	Gân Ø 25mm; 43,70 kg/cây		cây	732.900	
b)	Thép Pomina - Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH TM Thép Pomina <i>Đ/c: 289, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.</i> <i>Nhà máy: Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.</i> - Đơn vị phân phối: Công ty TNHH TM - DV Chí Trung <i>Đ/c: Số 218, đường 30/4, Khu phố 4, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh</i> <i>ĐT: 02763 613 839; 02763 827 360; 02763 823 999; 0913 884 189</i> - Thông tin sản phẩm:				
	Ø6mm	QCVN 7:2011/BKNCN	kg	12.450	Giao tại thành phố Tây Ninh
	Ø8mm		kg	12.450	
	Gân Ø 10mm; 6,93 kg/cây		cây	89.000	
	Gân Ø 12mm; 9,98 kg/cây		cây	125.500	
	Gân Ø 14mm; 13,60 kg/cây		cây	171.000	
	Gân Ø 16mm; 17,76 kg/cây		cây	223.500	
	Gân Ø 18mm; 22,47 kg/cây		cây	282.500	
	Gân Ø 20mm; 27,75 kg/cây		cây	349.000	
	Gân Ø 22mm; 33,54 kg/cây		cây	421.500	
	Gân Ø 25mm; 43,70 kg/cây		cây	549.500	
c)	Thép VAS An Hưng Tường (Công văn số 076/CV.20/AHT-PKD ngày 01/7/2020 của Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường) Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường <i>- Địa chỉ trụ sở chính: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh</i> <i>- Địa chỉ nhà máy: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương</i> <i>ĐT: 0283820 3820 hoặc 0907677120 (Nguyễn Thị Đa Ly)</i> - Thông tin sản phẩm:				
	Thép cuộn (VAS)				
	Thép cuộn 6 mm (CB240T)	TCVN 1651-1:2018	kg	15.290	Không bao gồm vận chuyển; Giao tại Tây Ninh
	Thép cuộn 8 mm (CB240T)		kg	15.620	
	Thép thanh vằn (VAS)				
	Thép thanh vằn 10 mm/Gr40	TCVN 1651-2:2018 ASTMA615/A615M-18	kg	15.620	Không bao gồm vận chuyển; Giao tại Tây Ninh
	Thép thanh vằn 12 - 20 mm (CB300V/Gr40)		kg	15.455	
	Thép thanh vằn 10 mm (CB400V/CB500V)		kg	15.840	
	Thép thanh vằn 12 - 32 mm (CB400V/CB500 V)		kg	15.675	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
e)	Thép Vina One (Bảng báo giá ngày 16/01/2021 của Công ty CP Sản xuất thép Vina One)				
	Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần sản xuất thép Vina One				
	- Địa chỉ: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT: 0903002655 (gặp Mai Hồng Lực)				
	- Nhà phân phối: Công ty TNHH Tân Ngọc Lực				
	Địa chỉ: Số 304/4, Đại lộ 30/4, Khu phố Ninh Sơn, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh; ĐT: 0946562789				
	- Nhà phân phối: Công ty TNHH SX-XD-TM-&DV Huỳnh Anh				
	Địa chỉ: Số 640-642 đường 30/4, khu phố Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh; ĐT: 0777440000				
	- Nhà phân phối: Công ty Tôn thép Phú Ích				
	Địa chỉ: QL22, Trường Tây, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0909150099				
	- Nhà phân phối: Công ty TNHH Phước Thành				
	Địa chỉ: Số 12, tổ 22, ấp Trâm Vàng, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0913955330				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Vuông, hộp, ống đen Vin one				
	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50 mm	ASTM A500-JIS G3444/theo TC công bố	Đồng/kg	21.500	TP. Tây Ninh
	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55 mm	ASTM A500-JIS G3444/theo TC công bố	Đồng/kg	21.300	
	Ống thép đen Φ 168- Φ273 mm, độ dày 4.00-10.00 mm	ASTM A500-JIS G3444/theo TC công bố	Đồng/kg	21.500	
	Vuông, hộp, ống kẽm Vin one				
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00 mm	ASTM A500-JIS G34444/theo TC công bố	Đồng/kg	25.000	TP. Tây Ninh
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00 mm	ASTM A500-JIS G34444/theo TC công bố	Đồng/kg	24.800	
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00 mm	ASTM A500-JIS G34444/theo TC công bố	Đồng/kg	25.300	
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00 mm	ASTM A500-JIS G34444/theo TC công bố	Đồng/kg	25.300	
	Ống nhúng nóng Vina One Φ21-Φ273 mm				
	Dày 1.60 - 2.00 mm	BS 1387/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/kg	29.500	TP. Tây Ninh
	Dày 2.10 - 3.00 mm	BS 1387/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/kg	29.700	
	Dày 3.10 - 5.00 mm	BS 1387/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/kg	30.000	
	Dày > 5.00 mm	BS 1387/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/kg	30.000	
	Thép hình cán nóng Vina One				
	Thép hình cán nóng chữ V - U - I	JIS 3101/theo tiêu chuẩn công bố	đồng/kg	22.200	TP Tây Ninh
	Tôn lạnh Vina One AZ150				
	Dày 0.45 mm	JIS G3321/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/m	118.500	TP Tây Ninh
	Dày 0.50 mm		Đồng/m	128.500	
	Tôn lạnh màu Vina One				
	Dày 0.40 mm	JIS G3322/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/m	106.500	TP. Tây Ninh
	Dày 0.45 mm	JIS G3322/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/m	115.500	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Dày 0.50 mm	JIS G3322/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/m	125.500	
	Tôn lạnh Vina One AZ100				
	Dày 0.40 mm	JIS G3321:2010 & JIS G3321:2012 (Amendment 1)	Đồng/m	104.500	TP Tây Ninh
	Dày 0.45 mm		Đồng/m	113.500	
	Dày 0.5 mm		Đồng/m	123.500	
	Xà gỗ mạ kẽm Vina One				
	C50 x 100 dày 2,0 ly	VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/m	82.500	TP Tây Ninh
	C50 x 150 dày 2,0 ly		Đồng/m	99.500	
	C75 x 200 dày 2 ly		Đồng/m	134.500	
	C85 x 250 dày 2,0 ly		Đồng/m	162.500	
	Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng Vina One				
	C50 x 100 dày 2,0 ly	ASTM A123/theo tiêu chuẩn công bố	Đồng/m	107.500	TP Tây Ninh
	C50 x 150 dày 2,0 ly		Đồng/m	131.500	
	C75 x 200 dày 2 ly		Đồng/m	183.500	
	C85 x 250 dày 2,0 ly		Đồng/m	218.500	
3.	GẠCH TERRAZZO				
3.1	Gạch Terrazzo Tín Phúc (Công văn số 01.07.18/TP ngày 01/07/2018 của Công ty TNHH Tín Phúc)				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Tín Phúc				
	Đ/c nhà máy: Số 37 ấp Long Thời, xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành; ĐT:(0276) 3940489				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp, loại 1, kích thước 400x400x30 mm				
	Màu xám, màu đỏ	TCVN 7744:2013	m ²	90.000	Giao tại Tp Tây Ninh và huyện Hòa Thành
	Màu vàng, màu xanh lá, màu trắng	TCVN 7744:2014	m ²	95.000	
3.2	Gạch Terrazzo Đại Thắng				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng				
	Đ/c trụ sở/ nhà máy: Tổ 6, ấp Sân Cu, xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.				
	Liên hệ: 02763 841830 - 0944 709 999				
	- Thông tin về sản phẩm:				
	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp, loại 1, kích thước 400x400x30 mm				
	Màu xám, đỏ	TCVN 7744:2013	m ²	85.000	Giao tại nhà máy
	Màu vàng, xanh	TCVN 7744:2014	m ²	90.000	
3.3	Gạch Terrazzo CIC39 (Công văn số 461/Cty-KD ngày 13/6/2020 của Công ty CP CIC39)				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần CIC39 (trước đây là Công ty CP ĐTXD 3-2)				
	- Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiệt, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương				
	Điện thoại: 0913735877 (gặp Lê Ngọc Đệ)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Gạch Terrazzo lớp mặt dày 8 mm, kích thước 400x400x32 mm				
	Màu đỏ	TCVN 7744:2013	m ²	103.400	Giao tại khu vực Gò Dầu tỉnh Tây Ninh
	Màu vàng	TCVN 7744:2013	m ²	101.700	
	Màu xanh	TCVN 7744:2013	m ²	107.800	
	Màu ghi	TCVN 7744:2013	m ²	99.000	
	Gạch Terrazzo lớp mặt dày 5 mm, kích thước 400x400x32 mm				
	Màu đỏ	TCVN 7744:2013	m ²	93.400	Giao tại khu vực Gò Dầu tỉnh Tây Ninh
	Màu vàng	TCVN 7744:2013	m ²	92.700	
	Màu xanh	TCVN 7744:2013	m ²	97.300	
	Màu ghi	TCVN 7744:2013	m ²	90.000	
4	GẠCH TỰ CHÈN, GẠCH CON SÂU				
4.1	* Gạch bê tông tự chèn CIC39 (Công văn số 461/Cty-KD ngày 13/6/2020 của Công ty CP CIC39)				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần CIC39 (trước đây là Công ty CP ĐTXD 3-2) - Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương - Điện thoại: 0913735877 (gặp Lê Ngọc Đệ) Gạch chữ I kích thước 195x160x60 mm, M200				
	Màu xám	TCVN 6476 - 1999	m ²	110.000	Giao tại huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
	Màu vàng đỏ	TCVN 6476 - 1999	m ²	116.370	
	Gạch con sâu kích thước 220x110x60 mm, M200				
	Màu xám	TCVN 6476 - 1999	m ²	108.715	Giao tại huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
	Màu xanh	TCVN 6476 - 1999	m ²	115.300	
	Màu vàng đỏ	TCVN 6476 - 1999	m ²	114.700	
	Màu xám ghi	TCVN 6476 - 1999	m ²	113.940	
	Gạch bê tông tự chèn				
	Gạch bê tông đặc 40 x 80 x 180 mm	TCVN 6476 - 1999	m ²	1.120	Giao tại huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
	Gạch bê tông 4 lỗ 80 x 80 x 180 mm	TCVN 6476 - 1999	m ²	1.370	
5	SỬ VỆ SINH				
6	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM				
6.1	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ keo Chà Ron Bangkok VN (Công văn số 23/BK-2020 ngày 08/12/2020 của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ keo Chà Ron Bangkok VN) Đ/c: Số 85, Khu phố 2 Phường 3 Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0937062555 (gặp Nguyễn Văn Đức) - Thông tin sản phẩm:				
a)	Chống thấm				
	Chống thấm BK - 12A, gốc xi măng (5-7 m ² /kg/2 lớp); Thùng/18 kg	TCCS 01:2019/BANGKOKVN	Thùng	1.650.000	Giao tại kho Công ty (Số 85 khu phố 2, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh)
	Chống thấm BK - 12A, gốc xi măng (5-7 m ² /kg/2 lớp); Thùng/5 kg		Thùng	610.000	
	Chống thấm BK - 12B, đa màu sắc, (5-7 m ² /kg/2 lớp); Thùng/18 kg		Thùng	3.200.000	
	Chống thấm BK - 12B, đa màu sắc, (5-7 m ² /kg/2 lớp); Thùng/5 kg		Thùng	820.000	
b)	Keo chà ron				
	Màu trắng; 1 kg		kg	22.000	Giao tại kho Công ty (Số 85 khu phố 2, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh)
	Màu trắng super (dùng cho hồ bơi, bể nước); 1 kg		kg	165.000	
	Màu vàng; màu đỏ; màu cam; 1 kg		kg	25.000	
	Màu xanh lục; màu xanh dương; 1 kg		kg	27.000	
	Màu đen; màu xám; 1 kg		kg	26.000	
	Keo dán gạch màu trắng; bao/5 kg		Bao	58.000	
	Keo dán đá hoa cương, đá tự nhiên màu trắng; bao/5 kg		Bao	80.000	
	Bột trét tường nội ngoại thất BK-BA 100; bao/40 kg		Bao	230.000	
	Bột trét tường nội ngoại thất BK-BA 200; bao/40 kg		Bao	360.000	
6.2	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Sơn Dura Đ/c: Phòng 1508, Tầng 15, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 028 360 11486 - Thông tin sản phẩm:				
	ENRIC Chống thấm đa năng; 18 lít	Độ phủ 10 -12 m ² /lít/kg	lít	2.495.000	Giao toàn tỉnh
	ENRIC Chống thấm đa màu sắc (570 màu trên quạt màu); 18 lít	Độ phủ 10 -12 m ² /lít/kg	lít	3.435.000	
6.3	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh, phân phối: Công ty TNHH Sơn NERO (Công văn số 058.020/CV-NR ngày 06/5/2020 của Công ty TNHH Sơn NERO) Đ/c: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An - Thông tin sản phẩm:				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ		
	Chống thấm màu; 6,3 kg/kết/4 lon		Kết	464.000			
	Chống thấm màu; 21,5 kg/thùng		Thùng	3.560.000	Giao tại Tp Tây Ninh và huyện Gò Dầu		
	Vật liệu chống thấm Nero 11A; 01 kg	Trắng	Kg	198.000			
	Vật liệu chống thấm Nero 11A; 20 kg		kg	3.140.000			
7	SON EPOXY						
7.1	Sơn NERO						
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh, phân phối: Công ty TNHH Sơn NERO (Công văn số 058.020/CV-NR ngày 06/5/2020 của Công ty TNHH Sơn NERO)						
	Đ/c: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An						
	- Thông tin sản phẩm:						
	Sơn dầu Nero trắng bóng; 0,8 lít		lít	138.000	Giao tại Tp.TN và huyện Gò Dầu		
	Sơn dầu Nero trắng bóng; 18 lít			2.813.000			
	Sơn dầu Nero màu bóng (ngoại trừ màu 38, 39); 0,8 lít			125.000			
	Sơn dầu Nero màu bóng (ngoại trừ màu 38, 39); 18 lít			2.591.000			
	Sơn dầu Nero bóng mờ (3 màu DM01, DM02 và DM03); 0,8 lít			147.000			
	Sơn dầu Nero bóng mờ (3 màu DM01, DM02 và DM03); 18 lít			2.849.000			
	Sơn dầu Nero màu bạc; 0,8 lít			147.000			
	Sơn dầu Nero màu bạc; 18 lít			2.849.000			
	Sơn dầu Nero chống rỉ chu; 0,8 lít			96.000			
	Sơn dầu Nero chống rỉ chu; 18 lít			1.842.000			
	Sơn dầu Nero chống rỉ xám; 0,8 lít			97.000			
	Sơn dầu Nero chống rỉ xám; 18 lít			1.910.000			
8	GỖ, VÁN GỖ						
9	NHỰA ĐƯỜNG, VẬT LIỆU TRONG XÂY DỰNG ĐƯỜNG Ô TÔ (Công văn số 0121/KKG/XD-TC/TN ngày 01/01/2021 của Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh)						
	- Đơn vị phân phối: Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh						
	Đ/c: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp.HCM; ĐT : 0903940588 (Ngô Thị Mừng)						
	- Thông tin sản phẩm:						
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	TCVN 7493:2005	tấn	15.350.000	Giao tại Tp.TN		
10	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM						
10.1	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần Hải Đăng						
	Đ/c: Số 9, đường QH6, đường Đặng Ngọc Chinh, Khu phố 5, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh;						
	ĐT: 0276. 3815182						
	+ Trạm 2: QL22B, ấp Trường Huệ, xã Trường Tây, huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh						
	- Thông tin sản phẩm:						
	Bê tông nhựa nóng						
	Bê tông nhựa nóng C9.5	TCVN 8819-11	tấn	1.360.000	Giao tại trạm bê tông nhựa nóng		
	Bê tông nhựa nóng C12.5	TCVN 8819-11		1.345.000			
	Bê tông nhựa nóng C19	TCVN 8819-11		1.335.000			
	Bê tông tươi						
	M300; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995	m ³	1.430.000	Giao tại trạm 2		
	M350; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995		1.495.000			
	M400; độ sụt 10±2cm	TCVN 4453:1995		1.575.000			
	Thêm phụ gia đông kết nhanh R7			80.000			
	Thêm phụ gia đông kết nhanh R3			150.000			
	Thêm phụ gia chống thấm B6			90.000			
	Bơm bê tông bằng xe bơm cần, chiều cao < 10 m			100.000			
10.2	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Đồng Thuận Hà						
	Đ/c trụ sở chính: số 15 đường 30/4, khu phố 4, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh						

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	ĐT: 02763829829				
	Đ/c nhà máy: xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh				
	Bê tông nhựa nóng C19	TCVN 8819:11	tấn	1.300.000	Giao tại trạm
	Bê tông nhựa nóng C12,5	TCVN 8819:11	tấn	1.350.000	
	Bê tông nhựa nóng C9,5	TCVN 8819:11	tấn	1.360.000	
	Bê tông nhựa nóng Polime C12,5	22TCN 356-06	tấn	1.550.000	
11	TẮM LỘP CÁC LOẠI				
11.1	* Ngói Mỹ Xuân (Công văn số 46/CV.GMX ngày 14/8/2020 của Công ty Cổ phần Gạch ngói Xây dựng Mỹ Xuân)				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần Gạch ngói Xây dựng Mỹ Xuân				
	Đ/c: Khu phố Suối Nhum, phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; ĐT: 02543876770				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Ngói màu				
	Ngói lợp 10v/m² (Sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)		viên	15.440	Giao tại Tây Ninh
	Ngói cuối rìa; ngói ghép 2		viên	37.030	
	Ngói cuối nóc; ngói cuối mái		viên	44.640	
	Ngói chạc 3; ngói chạc 4		viên	56.270	
	Ngói gắn Antenna; ngói thông hơi; ngói lấy sáng		viên	201.180	
	Sơn		kg	109.770	
	Vít		cái	470	
	Ngói và sản phẩm trang trí đất sét nung				
	Ngói lợp 22 viên/m²; mã số N01	TCVN 1452:2004	viên	9.250	Giao tại Tây Ninh
	Ngói lợp 22 viên/m² chống thấm; mã số N01		viên	9.650	
	Ngói lợp 22 viên/m² A2; mã số N01		viên	8.620	
	Ngói chạc 3 chống thấm; mã số N017		viên	83.370	
	Ngói chạc 4 chống thấm; mã số N018		viên	101.290	
	Ngói nóc tiểu chống thấm; mã số N07		viên	6.150	
	Ngói tiểu chống thấm; mã số N09		viên	6.300	
	Ngói viên chống thấm; mã số N11		viên	52.050	
	Ngói âm dương (45 viên/m²); mã số N08		viên	6.760	
	Ngói âm dương chống thấm; mã số N08		viên	7.110	
	Ngói con sò; ngói chữ E; ngói mũi tàu (60 viên/m²	TCVN 1452:2004	viên	7.310	Giao tại Tây Ninh
	Ngói con sò; ngói chữ E; ngói mũi tàu chống thấm		viên	7.590	
	Ngói cánh phượng (70 viên/m²); mã số N14		viên	6.460	
	Ngói cánh phượng (70 viên/m²) chống thấm		viên	6.680	
	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá vuông; mã số N06		viên	6.040	
	Ngói mũi hài lớn (50 viên/m²); mã số N03.1		viên	9.320	
	Ngói mắt rồng (140 viên/m²); mã số N10		viên	5.530	
	Ngói lợp 20 viên/m²; mã số N12		viên	12.260	
	Gạch HAUYDI (Bông gió); mã số T01		viên	7.900	
	Gạch chữ U; mã số T08		viên	7.550	
	Ngói tráng men				
	Ngói mũi hài nhỏ; ngói vẩy cá nhỏ; 100 viên/m²		viên	9.410	Giao tại Tây Ninh
	Ngói mắt rồng; 140 viên/m²		viên	10.960	
	Ngói vẩy cá lớn; ngói vẩy cá vuông; 60 viên/m²		viên	16.690	
	Ngói con sò; ngói mũi tàu; ngói chữ E; 60 viên/m²		viên	17.750	Giao tại Tây Ninh
	Ngói mũi hài lớn 50 viên/m²		viên	21.990	
	Ngói âm dương (45 viên/m²)		viên	17.370	
	Ngói cánh phượng 70 viên/m²		viên	15.840	
	Ngói lợp 22 viên/m²		viên	26.280	
11.2	* Ngói Đồng Nai (Công văn số 3339/CV-TMTUILDONAI ngày 31/8/2020 của Công ty TNHH MTV TM TUILDONA)				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (Công ty TNHH MTV TM TUILDONA)				
	Đ/c trụ sở: Lầu 6 Tòa nhà TUILDONAI - Số 119 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Nhà máy sản xuất gạch ngói Đồng Nai 2: KCN Biên Hòa 1, đường số 2, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai Nhà máy sản xuất gạch ngói Việt Đức: Thửa số 155 Đường ĐT 747, KP 7, phường Tân Uyên, tỉnh Bình Dương ĐT: 0919311611 (gặp Tào Nguyễn Thanh Phong) Nhà phân phối: DNTN Phê Hòa Lợi ; Số 1/2D Trường Huê, xã Trường Tây, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh - Thông tin sản phẩm:				
	Gạch lát				
	Gạch chữ U (200x200x75)		viên	11.000	Giao toàn tỉnh
	Gạch Hourdis (400x250x150)		viên	45.000	
	Gạch tàu 30cc (300x300x25)		viên	17.000	
	Gạch tàu 30 (300x300x20)		viên	20.000	
	Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)		viên	20.000	
	Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)		viên	20.000	
	Gạch tàu bậc thềm (300x340)		viên	48.000	
	Gạch tàu 20 (200x200x20)		viên	13.500	
	Gạch tàu lục giác (200x200x20)		viên	13.500	
	Ngói lợp đã bao gồm hóa chất chống thấm				
	Ngói 10 (10 viên/m ²)		viên	26.000	Giao toàn tỉnh
	Ngói 22 (22 viên/m ²)		viên	15.000	
	Ngói 22 Demi		viên	9.000	
	Ngói nóc		viên	29.000	
	Ngói nóc cuối		viên	52.000	
	Ngói chạc 3		viên	75.000	
	Ngói chạc 4		viên	100.000	
	Ngói vảy cá		viên	8.300	
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m ²)		viên	4.500	
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m ²)		viên	8.500	
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m ²)		viên	11.500	
	Ngói tiêu		viên	8.000	
	Ấm dương		viên	9.000	
	Bộ viên âm dương		viên	65.000	
	Ngói nóc nhỏ		viên	8.500	
	Gạch trang trí				
	Hauydi (200x200x60)		viên	11.500	Giao toàn tỉnh
	Đồng tiền (200x200x60)		viên	13.000	
	Hoa mai (200x200x60)		viên	13.000	
	Hoa phượng (200x200x60)		viên	13.000	
	Tứ diệp (200x200x60)		viên	13.000	
	Thông gió (bánh ú) (200x200x60)		viên	17.000	
	Cần dây (200x50x19)		viên	2.500	
	Cần mỏng (200x50x11)		viên	2.500	
12	VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ				
12.1	THIẾT BỊ ĐIỆN HIỆU ĐIỆN QUANG (Bảng niêm yết giá của Công ty CP Bóng đèn Điện Quang)				
	- Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty CP Bóng đèn Điện Quang				
	Đ/c: 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM; ĐT: 0918 943 933; Số fax: +84.8.38251518				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	Bộ	501.818	
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008;TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	Bộ	501.818	
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	Bộ	1.257.273	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Bộ đèn LED Mica Premium ĐQ-LMF-02 52048011 (1.2m 36W Daylight, hiệu suất phát quang 120lm/w, Hệ số cs 0.9)	TCCS-117.2016/ĐQC TCCS-115.2016/ĐQC TCCS-119.2016/ĐQC TCCS-121.2016/ĐQC LM-79, LM-80	Bộ	549.545	Giao toàn tỉnh
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	TCCS Điện Quang :124:2016/ĐQC 109:2016/ĐQ 120:2016/ĐQC 121:2016/ĐQC 117:2016/ĐQC 119:2016/ĐQC 116:2016/ĐQC 115:2016/ĐQ	Bộ	100.909	
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007	Bộ	100.909	
	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	TCCS Điện Quang :124:2016/ĐQC 109:2016/ĐQ 120:2016/ĐQC 121:2016/ĐQC 117:2016/ĐQC 119:2016/ĐQC 116:2016/ĐQC 115:2016/ĐQ	Bộ	177.273	
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	TCCS-109.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-109.2016.ĐQC	Bộ	192.273	
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 HPF (1.2m 36W daylight)	TCVN 10885-2-1:2015 IEC 60529 IEC 62262:2002 TCVN 10886 (IES LM79, M80)	Bộ	422.727	
	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	TCCS-109.2016.ĐQC TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC 1LM -79, LM - 80	Bộ	284.000	
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	Cái	85.000	
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	TCCS Điện Quang	Cái	148.182	
	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	Cái	9.162.727	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	Cái	152.727	Giao toàn tỉnh
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	TCCS-109.2016.ĐQC TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC LM -79, LM - 80	Bộ	357.273	
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	TCCS-109.2016.ĐQC TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC LM -79, LM - 80	Bộ	315.455	
	Bộ đèn LED Điện Quang LEDSL11 30W	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003		8.327.273	
12.2	THIẾT BỊ ĐIỆN ĐẠI QUANG PHÁT (Bảng báo giá ngày 05/02/2019 của Công ty SX TM & DV Đại Quang Phát)				
	- Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty SX TM & DV Đại Quang Phát				
	Đ/c: 17 Đường số 11 Khu phố 4, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh				
	ĐT: 0962.955.147 (gặp Nguyễn Thanh Tùng)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Bộ đèn đường LED S439 Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				
	Bộ đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	4.867.500	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)		1 bộ	5.775.000	
	Bộ đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K)		1 bộ	7.012.500	
	Bộ đèn đường LED S433 Nikkon - Malaysia, IP 66, chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				
	Bộ đèn đường Led Nikkon 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	10.065.000	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn đường Led Nikkon 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	11.715.000	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn đường Led Nikkon 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0		1 bộ	13.447.500	
	Bộ đèn đường LED S436 Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Bộ đèn đường Led Nikkon 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)	1 bộ	15.180.000	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn đường Led Nikkon 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	16.417.500	
Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, chống sét 20 KA 10 KV, chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79					
	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	6.261.750	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - M - 60W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	7.441.500	
	Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	8.621.250	
	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	10.890.000	
	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	11.797.500	
	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	1 bộ	14.850.000	
Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79					
	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	Độ kín IP 66	1 bộ	13.117.500	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S3 - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	Độ kín IP 66	1 bộ	14.767.500	
	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S3 - 200W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	Độ kín IP 66	1 bộ	16.417.500	
	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 250W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	Độ kín IP 66	1 bộ	22.275.000	Giao tại kho Công ty
	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 300W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	Độ kín IP 66	1 bộ	23.925.000	
	Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 350W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	Độ kín IP 66	1 bộ	25.575.000	
Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79					

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ	
	Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 360W 5300K	Độ kín IP 66	1 bộ	47.685.000	Giao tại kho Công ty	
	Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 480W 5300K	Độ kín IP 66	1 bộ	46.475.000		
	Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 540W 5300K	Độ kín IP 66	1 bộ	70.950.000		
	Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 720W 5300K	Độ kín IP 66	1 bộ	78.375.000		
BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG						
	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	12.837.000	Giao tại kho Công ty	
	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	15.510.000		
	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	4.290.000		
	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	4.620.000		
	Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	7.260.000		
	Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	9.405.000		
	Bộ đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	14.685.000		
	Bộ đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan	Độ kín IP 54	1 bộ	26.070.000		
	Tủ điều khiển THGT 2 pha	Độ kín IP 54	1 bộ	37.180.000		
	Dù che tủ điều khiển	Độ kín IP 54	1 bộ	10.670.000		
	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	Độ kín IP 54	1 bộ	4.125.000		
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 - MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/NLMT						
	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K	Độ kín IP 66	1 bộ	14.025.000	Giao tại kho Công ty	
	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5700K	Độ kín IP 66	1 bộ	22.275.000		
	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5700K	Độ kín IP 66	1 bộ	27.225.000		
12.3	DÂY ĐIỆN CADIVI (Công văn số 454/CV-KDĐT ngày 06/02/2020 của Công ty CP Cáp điện Việt Nam)					
	- Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam					
	Đ/c: 70-72, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM; ĐT: 028 38 299 443 - 028 38 299 437					
	- Thông tin sản phẩm:					
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V					
	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500V	TCVN 6610-3	m	1.793	Giao toàn tỉnh	
	VC-1,00 (F1,13)- 300/500V	TCVN 6610-3		2.981		
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)					
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	6.171		
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	8.800		
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	14.267		
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC – 300/500V (ruột đồng)					
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	TCVN 6610-5	m	7.095		
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	TCVN 6610-5	m	9.999		
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	TCVN 6610-5	m	36.410		
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (ruột đồng)					
	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	4.576	Giao toàn tỉnh	
	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	7.458		
	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	27.500		
	CV-50 - 750V - 0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	124.080		
	CV-240 -750V - 0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	623.810		
	CV-300 -750V - 0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	m	782.430		
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	5.126	Giao toàn tỉnh
	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	6.611	
	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	19.459	
	CVV-25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	69.960	
	CVV-50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	129.580	
	CVV-95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	253.110	
	CVV-150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	391.600	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500V	TCVN 6610-4	m	14.685	Giao toàn tỉnh
	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500V	TCVN 6610-4	m	31.240	
	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500V	TCVN 6610-4	m	69.520	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500V	TCVN 6610-4	m	19.393	Giao toàn tỉnh
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500V	TCVN 6610-4	m	28.710	
	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500V	TCVN 6610-4	m	59.950	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500V	TCVN 6610-4	m	24.640	Giao toàn tỉnh
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500V	TCVN 6610-4	m	36.520	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	107.800	Giao toàn tỉnh
	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	156.310	
	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	1.018.710	
	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	818.400	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	149.270	Giao toàn tỉnh
	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	402.050	
	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	781.440	
	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	1.011.670	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DMVT 2015					
	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	191.620	Giao toàn tỉnh
	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	289.850	
	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	529.760	
	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	1.340.350	
	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	1.991.990	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	TCVN 5935-1	m	180.070	Giao toàn tỉnh
	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	265.210	
	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	471.460	
	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	909.480	
	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	1.199.550	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)					
	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	95.920	Giao toàn tỉnh
	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	160.710	
	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	287.650	
	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	688.380	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)					

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ	
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	49.390	Giao toàn tỉnh	
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	86.460		
	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	300.300		
	CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	885.720		
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)						
	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	81.180	Giao toàn tỉnh	
	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	166.870		
	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	427.900		
	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	1.586.200		
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
	CVV/DSTA -3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0,6/1kV	TCVN 5935-1	m	71.830	Giao toàn tỉnh	
	CVV/DSTA -3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	200.750		
	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	503.470		
	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	2.488.970		
Dây đồng trần xoắn (TCVN)						
	C-10	TCVN - 5064	Kg	284.350	Giao toàn tỉnh	
	C-50	TCVN - 5064	Kg	287.100		
Cáp điện kế – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	41.910	Giao toàn tỉnh	
	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	84.370		
	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	227.040		
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	15.521	Giao toàn tỉnh	
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	83.930		
	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	240.240		
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	m	295.130		
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)						
	CX1V/WBC-95 - 12/20(24) kV	TCVN 5935-2	m	323.510	Giao toàn tỉnh	
	CX1V/WBC-240 - 12/20(24) kV	TCVN 5935-2	m	761.200		
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	m	808.170		
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV			4.103.110		
Cáp vắn xoắn hạ thế -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)						
	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	TCVN 6447/AS 3560	m	43.450		
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)						
	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	m	75.130	Giao toàn tỉnh	
	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV			652.960		

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
13	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT KHÔNG DỆT SỢI DÀI LIÊN TỤC (Công văn số 210202-10/LP-CV ngày 02/02/2021 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát)				
	- Đơn vị kinh doanh: Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát				
	Đ/c: Số 57, Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;				
	ĐT: 0283 9970980/0906 740 499 (gặp Ms Thảo)				
	- Thông tin về sản phẩm:				
a)	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục (nguyên cuộn), nhãn hiệu Polyfelt; Nơi sản xuất: Tencate Geosynthetics Asia				
	+ Polyfelt TS 20, 4m x 250m	9.5 kN/m	m ²	19.000	Giao toàn tỉnh
	+ Polyfelt TS 30, 4m x 225m	11.5 kN/m		22.000	
	+ Polyfelt TS 40, 4m x 200m	13.5 kN/m		24.500	
	+ Polyfelt TS 50, 4m x 175m	15.0 kN/m		26.500	
	+ Polyfelt TS 60, 4m x 135m	19.0 kN/m		32.100	
	+ Polyfelt TS 65, 4m x 125m	21.5 kN/m		36.100	
	+ Polyfelt TS 70, 4m x 100m	24.0 kN/m		43.000	
	+ Polyfelt TS 80, 4m x 90m	28.0 kN/m		48.600	
b)	Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC, nhãn hiệu LienPhat Gabion; Nơi sản xuất: Xưởng sản xuất rọ đá Liên Phát				
	* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10) cm	Thảm mạ kẽm trung bình >50 g/m ² TCVN 2053:1993	VNĐ/m ²	51.700	Giao toàn tỉnh, nơi xe tải lớn có thể vào được
	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm			57.200	
	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm			68.000	
	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm		VNĐ/m ²	48.400	Giao toàn tỉnh, nơi xe tải lớn có thể vào được
	* Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12) cm			52.500	
	Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm			60.500	
	Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm				
	Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm				
14	CÁU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN (Công văn số 01/CNĐT XDTN ngày 15/01/2021 của Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh)				
	- Đơn vị kinh doanh: Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh				
	Đ/c: 393 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1 thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh				
	ĐT: 0276.3824506 hoặc 0973675100				
	- Thông tin sản phẩm:				
	Cống miệng thẳng Đúng quy cách, H10-X60	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 600 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	m	588.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 400 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	365.000	
	Đường kính 300 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	299.000	
	Cống miệng thẳng Đúng quy cách, H30-XB80	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 600 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	m	624.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 400 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	396.000	
	Đường kính 300 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	337.000	
	Cống miệng thẳng sai quy cách, H10-X60	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 600 mm	L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm	m	647.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 400 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	402.000	
	Đường kính 300 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	329.000	
	Cống miệng thẳng sai quy cách, H30-XB80				
	Đường kính 600 mm	L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm	m	686.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 400 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	436.000	
	Đường kính 300 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	371.000	
	Cống miệng Âm dương Đúng quy cách, H10-X60	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 1000 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm	m	1.314.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 800 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm	m	863.000	
	Cống miệng Âm dương Đúng quy cách, H30-XB80	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 1000 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm	m	1.382.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 800 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm	m	907.000	
	Cống miệng Âm dương sai quy cách, H10-X60	TC: 22TCN 159-86			

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	Đường kính 1000 mm	L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm	m	1.445.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 800 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm	m	949.000	
	Cổng miệng Âm dương sai quy cách, H30-XB80	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 1000 mm	L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm	m	1.520.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 800 mm	L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm	m	998.000	
	Cổng miệng Loe Đúng quy cách, H30-XB80	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 2000 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm	m	4.822.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 1500 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm	m	3.041.000	
	Đường kính 1200 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm	m	2.222.000	
	Đường kính 1000 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm	m	1.426.000	
	Đường kính 800 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm	m	944.000	
	Đường kính 600 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	m	654.000	
	Đường kính 400 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	418.000	
	Đường kính 300 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	360.000	
	Cổng miệng Loe Đúng quy cách, H10-X60	TC: 22TCN 159-86			
	Đường kính 2000 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm	m	4.336.000	Nhà máy bê tông
	Đường kính 1500 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm	m	2.964.000	
	Đường kính 1200 mm	L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm	m	2.054.000	
	Đường kính 1000 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm	m	1.348.000	
	Đường kính 800 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm	m	889.000	
	Đường kính 600 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm	m	615.000	
	Đường kính 400 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	392.000	
	Đường kính 300 mm	L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm	m	320.000	
15	BÊ TÔNG NHỰA RỖNG CARBON (Công văn số 117/2020/CV-TGD ngày 28/7/2020 của Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam)				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam				
	Đ/c: Tòa nhà Carbon - Ngõ 70 Đường Nguyễn Hoàng, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội				
	ĐT: 024 3795 8528				
	Nhà máy 1: lô 2B, cụm Công nghiệp Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, Thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam				
	Nhà máy 2: số 2, đường số 1 KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai				
	- Thông tin sản phẩm:				
	CarboncorAsphalt - CA 6.7; 25 kg/bao		Tấn	4.070.000	Thành phố Tây Ninh (áp dụng kể từ ngày 28/7/2020)
	CarboncorAsphalt - CA 9.5; 25 kg/bao			4.070.000	
	CarboncorAsphalt - CA 19; 25 kg/bao			2.739.000	
16	SẢN PHẨM CỬA KÍNH: KHUNG NHÔM, KHUNG NHỰA, LỖI THÉP (Bảng báo giá của Công ty Cổ phần EUROWINDOW)				
	- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần EUROWINDOW				
	Đ/c trụ sở chính: Lô số 15, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội				
	Đ/c nhà máy sản xuất: Khu 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương				
	ĐT: 0898495992 (gặp Lê Khương Duy)				
	- Thông tin sản phẩm:				
	* Cửa nhôm EUROWINDOW				
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt	TCVN 9366-2:2012	m ²	3.568.790	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	3.314.543	
	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.		m ²	3.141.491	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.016.921	
	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định)	TCVN 9366-2:2012	m ²	3.447.820	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	3.223.398	
	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.		m ²	3.069.940	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	2.956.812	
	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)		m ²	3.421.400	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Hệ Profile của hãng Eurowindow	TCVN 9366-2:2012	m ²	3.253.786	Giao toàn tỉnh
	- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow.		m ²	3.131.218	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.035.721	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	TCVN 9366-2:2012	m ²	4.774.007	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.266.546	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow.		m ²	3.927.208	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.690.391	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	TCVN 9366-2:2012	m ²	4.255.325	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	3.829.530	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow.		m ²	3.561.819	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.366.623	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	TCVN 9366-2:2012	m ²	5.126.535	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.502.582	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow.		m ²	4.174.500	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.882.132	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	TCVN 9366-2:2012	m ²	4.372.155	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	3.927.368	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow.		m ²	3.661.035	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.460.910	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	TCVN 9366-2:2012	m ²	4.440.096	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow.		m ²	4.056.338	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.724.067	
			m ²	3.484.967	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài	TCVN 9366-2:2012	m ²	4.490.003	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.109.639	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow.		m ²	3.783.431	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.547.673	
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài	TCVN 9366-2:2012	m ²	5.401.607	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.796.762	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow.		m ²	4.397.480	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	4.130.701	
	- Cửa đi 1 cánh mở quay	TCVN 9366-2:2012	m ²	5.059.092	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.885.543	
	- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.		m ²	4.740.735	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	4.697.916	
			m ²	4.573.151	
			m ²	4.429.491	
			m ²	4.309.777	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
			m ²	4.270.562	Giao toàn tỉnh
	- Cửa đi 2 cánh mở quay	TCVN 9366-2:2012	m ²	4.683.441	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	4.535.268	
	- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.		m ²	4.426.469	
			m ²	4.367.940	
			m ²	4.282.447	
			m ²	4.158.385	
			m ²	4.066.550	
			m ²	4.015.002	
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow	TCVN 9366-2:2012	m ²	2.845.327	
	- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus.		m ²	2.779.604	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	2.740.932	
			m ²	2.695.218	
			m ²	2.729.368	
			m ²	2.688.201	
			m ²	2.631.867	
			m ²	2.589.331	
	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	TCVN 9366-2:2012	m ²	2.564.080	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	2.518.825	
	- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus.		m ²	2.488.863	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	2.458.065	
			m ²	2.482.449	
			m ²	2.439.792	
			m ²	2.410.864	
			m ²	2.381.417	
	- Vách kính	TCVN 9366-2:2012	m ²	2.669.245	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow.		m ²	2.384.776	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	2.289.556	
			m ²	2.147.376	
	- Vách kính (có đồ cố định)	TCVN 9366-2:2012	m ²	2.711.487	
	- Hệ Profile của hãng Eurowindow.		m ²	2.557.195	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	2.480.049	
			m ²	2.330.831	
* Cửa nhựa EUROWINDOW					
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt	TCVN 7451:2004	m ²	3.568.790	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	3.314.543	
	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.		m ²	3.141.491	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.016.921	
	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định)	TCVN 7451:2004	m ²	3.447.820	
	- Hệ Asia Profile Eurowindow		m ²	3.223.398	
	- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow.		m ²	3.069.940	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	2.956.812	
	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)	TCVN 7451:2004	m ²	3.421.400	
	- Hệ Profile của hãng Eurowindow		m ²	3.253.786	
	- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow.		m ²	3.131.218	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.035.721	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong		m ²	4.774.007	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	4.266.546	Giao toàn tỉnh
			m ²	3.927.208	
			m ²	3.690.391	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	4.255.325	
			m ²	3.829.530	
			m ²	3.561.819	
			m ²	3.366.623	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	5.126.535	
			m ²	4.502.582	
			m ²	4.174.500	
			m ²	3.882.132	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	4.372.155	
			m ²	3.927.368	
			m ²	3.661.035	
			m ²	3.460.910	
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	4.440.096	
			m ²	4.056.338	
			m ²	3.724.067	
			m ²	3.484.967	
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	4.490.003	
			m ²	4.109.639	
			m ²	3.783.431	
			m ²	3.547.673	
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	5.401.607	
			m ²	4.796.762	
			m ²	4.397.480	
			m ²	4.130.701	
	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	5.059.092	
			m ²	4.885.534	
			m ²	4.740.735	
			m ²	4.697.916	
			m ²	4.573.151	
			m ²	4.429.491	
			m ²	4.309.777	
			m ²	4.270.562	
	- Cửa đi 2 cánh mở quay		m ²	4.683.441	
			m ²	4.535.268	
			m ²	4.426.469	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	4.367.940	Giao toàn tỉnh
			m ²	4.282.447	
			m ²	4.158.385	
			m ²	4.066.550	
			m ²	4.015.002	
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	2.845.327	
			m ²	2.779.604	
			m ²	2.740.932	
			m ²	2.695.218	
			m ²	2.729.368	
			m ²	2.668.201	
			m ²	2.631.867	
			m ²	2.589.331	
	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	2.564.080	
			m ²	2.518.825	
			m ²	2.488.863	
			m ²	2.458.065	
			m ²	2.482.449	
			m ²	2.439.792	
			m ²	2.410.864	
	- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	2.381.417	
			m ²	2.669.245	
			m ²	2.384.776	
			m ²	2.289.556	
			m ²	2.147.376	
	- Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow. - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	2.711.487	
			m ²	2.557.195	
			m ²	2.480.049	
			m ²	2.330.831	
	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	4.497.516	
			m ²	4.142.107	
			m ²	3.892.440	
			m ²	3.708.749	
	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm , con lăn -GQ - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	4.392.448	
			m ²	4.054.729	
			m ²	3.818.092	
			m ²	3.642.339	
	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt , con lăn -GQ	TCVN 7451:2004	m ²	4.298.929	
			m ²	4.060.714	
			m ²	3.882.386	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	3.741.177	
			m ²	8.252.453	
	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong		m ²	6.878.716	
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	TCVN 7451:2004	m ²	6.132.810	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO		m ²	5.546.888	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	7.540.592	
	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong		m ²	6.306.605	
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	TCVN 7451:2004	m ²	5.620.502	
	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ,chốt liền -Roto		m ²	5.060.907	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	8.215.120	
	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong		m ²	6.758.013	
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	TCVN 7451:2004	m ²	6.052.719	
	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto		m ²	5.533.192	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	6.963.734	
	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong		m ²	5.931.035	
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	TCVN 7451:2004	m ²	5.325.121	
	- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto		m ²	4.848.281	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	7.443.235	
	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài		m ²	6.496.891	
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	TCVN 7451:2004	m ²	5.721.028	
	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto		m ²	5.118.749	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	6.745.182	
	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài		m ²	5.865.545	
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	TCVN 7451:2004	m ²	5.378.890	
	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto		m ²	4.870.641	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	7.665.152	
	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài		m ²	6.672.294	
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	TCVN 7451:2004	m ²	5.942.260	
	- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU		m ²	5.435.755	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	8.468.646	
	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay		m ²	8.494.212	
	- Hệ Profile của hãng Koemmerling	TCVN 7451:2004	m ²	8.103.375	
	- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus		m ²	7.808.937	
	- Kính an toàn 6.38mm		m ²	7.346.468	
			m ²	7.352.859	
			m ²	7.036.500	
			m ²	6.797.351	

Giao toàn tỉnh

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	7.368.477	Giao toàn tỉnh
			m ²	7.256.173	
			m ²	6.955.997	
			m ²	6.723.277	
			m ²	6.486.317	
			m ²	6.384.128	
			m ²	6.138.516	
			m ²	5.947.377	
	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	8.082.171	
			m ²	7.695.646	
			m ²	7.366.417	
			m ²	7.119.877	
			m ²	7.041.413	
			m ²	6.725.940	
			m ²	6.457.731	
			m ²	6.255.843	
	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	4.307.315	
			m ²	4.179.474	
			m ²	4.094.734	
			m ²	4.006.036	
			m ²	4.069.702	
			m ²	3.950.392	
			m ²	3.869.922	
			m ²	3.787.501	
	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	3.869.547	
			m ²	3.780.854	
			m ²	3.718.419	
			m ²	3.657.477	
			m ²	3.686.061	
			m ²	3.601.064	
			m ²	3.540.418	
			m ²	3.482.066	
	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto & GU , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	10.514.910	
			m ²	10.057.630	
			m ²	9.457.725	
			m ²	8.950.710	
			m ²	8.664.405	
			m ²	8.547.252	

STT	TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH	CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ	ĐVT	GIÁ (VNĐ)	GHI CHÚ
			m ²	8.058.798	Giao toàn tỉnh
			m ²	7.646.454	
	- Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	3.305.229	
			m ²	2.870.415	
			m ²	2.725.040	
			m ²	2.507.190	
			m ²	3.419.357	
	- Eurowindow: Vách kính (có đồ cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính an toàn 6.38mm	TCVN 7451:2004	m ²	3.175.652	
			m ²	3.054.128	
			m ²	2.817.148	
			m ²		